

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ HỦY HỌC PHẦN DO KHÔNG ĐÓNG HỌC PHÍ
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024**

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
1	1756060017	NGUYỄN THỊ THÚY	VY	17ĐHKL01	010800161601	Chuyên đề quản lý luồng không lưu	1	
2	1851010028	LÝ TỔ	UYỄN	18ĐHQTVT1	010100060102	Pháp luật hàng không	2	
3	1953020093	TRẦN VIỆT	LONG	19ĐHĐT01	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
4	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	19ĐHĐT02	011100008704	Toán chuyên đề	3	
5	1953020059	NGUYỄN ANH	THANH	19ĐHĐT02	010800000401	Tin học đại cương	3	
6	1953020081	ĐẶNG ÂU THÀNH	PHÁT	19ĐHĐT02	011100015302	Thông tin số	3	
7	1953020089	NGUYỄN	TIỀN	19ĐHĐT02	011100020001	Angten truyền sóng	3	
8	1953020089	NGUYỄN	TIỀN	19ĐHĐT02	011100014501	Điện tử thông tin	3	
9	1953020089	NGUYỄN	TIỀN	19ĐHĐT02	011100106104	Tiếng Anh 1	3	
10	1953020094	TRẦN ĐÌNH	PHỤNG	19ĐHĐT02	011100073101	Chuyên đề 2	3	
11	1953020094	TRẦN ĐÌNH	PHỤNG	19ĐHĐT02	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
12	1953020094	TRẦN ĐÌNH	PHỤNG	19ĐHĐT02	011100042801	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	2	
13	1953020094	TRẦN ĐÌNH	PHỤNG	19ĐHĐT02	011100043402	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
14	1953020094	TRẦN ĐÌNH	PHỤNG	19ĐHĐT02	011100020001	Angten truyền sóng	3	
15	1953020094	TRẦN ĐÌNH	PHỤNG	19ĐHĐT02	011100035602	Thực tập doanh nghiệp	6	
16	1951010333	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUYNH	19ĐHQTDL	010100017701	Lý thuyết xác suất - thống kê	4	
17	1931010015	Lê Văn	Tài	19ĐVQT01	010200011201	Quản trị dự án	3	
18	2011150120	Trần Nguyễn Tuyết	Ngân	20CĐTM03	030100024501	Kỹ năng giao tiếp	2	
19	2053020019	LÊ NGUYỄN UYỄN	THY	20ĐHĐT01	011100015302	Thông tin số	3	
20	2053020058	ĐỖ THỊ KIM	YẾN	20ĐHĐT02	011100073101	Chuyên đề 2	3	
21	2053020058	ĐỖ THỊ KIM	YẾN	20ĐHĐT02	011100073001	Hệ thống thông tin hàng không	3	
22	2053020058	ĐỖ THỊ KIM	YẾN	20ĐHĐT02	011100035602	Thực tập doanh nghiệp	6	
23	2053020058	ĐỖ THỊ KIM	YẾN	20ĐHĐT02	011100043402	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
24	2053020059	HỒNG NGỌC PHI	LONG	20ĐHĐT02	010100051707	Toán cơ sở	3	
25	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	20ĐHĐT02	011100042804	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	2	
26	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	20ĐHĐT02	011100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
27	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	20ĐHĐT02	011100008702	Toán chuyên đề	3	
28	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	20ĐHĐT02	011100073001	Hệ thống thông tin hàng không	3	
29	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	20ĐHĐT02	011100073101	Chuyên đề 2	3	
30	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	20ĐHĐT02	011100043402	Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không	3	
31	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	20ĐHĐT02	011100035602	Thực tập doanh nghiệp	6	
32	2053020093	THÁI GIA	BÁO	20ĐHĐT02	011100035601	Thực tập doanh nghiệp	6	
33	2056060016	VÀNG MỸ	LÊ	20ĐHKL01	010800081801	Thiết kế phương thức bay	4	
34	2056060016	VÀNG MỸ	LÊ	20ĐHKL01	010800005501	Máy bay trực thăng	3	
35	2056060016	VÀNG MỸ	LÊ	20ĐHKL01	010800082101	Tự động hóa trong QLHDB	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
36	2056060016	VÀNG MỸ	LÊ	20ĐHKL01	010800067101	Thực tập tốt nghiệp	5	
37	2056060016	VÀNG MỸ	LÊ	20ĐHKL01	010800071301	Khai thác và quản lý tàu bay	3	
38	2056060038	HOÀNG VĂN	LÂN	20ĐHKL01	010800081801	Thiết kế phương thức bay	4	
39	2056060038	HOÀNG VĂN	LÂN	20ĐHKL01	010800005501	Máy bay trực thăng	3	
40	2056060038	HOÀNG VĂN	LÂN	20ĐHKL01	010800082101	Tự động hóa trong QLHDB	3	
41	2056060038	HOÀNG VĂN	LÂN	20ĐHKL01	010800071301	Khai thác và quản lý tàu bay	3	
42	2056060038	HOÀNG VĂN	LÂN	20ĐHKL01	010800067101	Thực tập tốt nghiệp	5	
43	2051200021	LÊ VĂN THANH	LONG	20ĐHKT01	011100065002	Kỹ thuật số và các thiết bị hiển thị điện tử	3	
44	2051200050	TRƯƠNG KHÁ	NHÂN	20ĐHKT01	010800000401	Tin học đại cương	3	
45	2051200065	LÂM HƯNG	THỊNH	20ĐHKT01	010800005501	Máy bay trực thăng	3	
46	2051010245	TRƯƠNG QUỐC	BÁO	20ĐHQTC2	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	3	
47	2051010043	NGUYỄN THIÊN	BÁO	20ĐHQTDL	010100011508	Quản trị chiến lược	3	
48	2051010043	NGUYỄN THIÊN	BÁO	20ĐHQTDL	010100036601	Tiếng Anh chuyên ngành 2 - QTDL	3	
49	2051010371	NGUYỄN THỊ DIỄM	QUYNH	20ĐHQTDL	010100036601	Tiếng Anh chuyên ngành 2 - QTDL	3	
50	2051010450	TRẦN THỊ NGỌC	NHI	20ĐHQTTT	010100012312	Văn hóa doanh nghiệp	2	
51	2051010142	PHÙNG NGUYỄN HỒNG	NHUNG	20ĐHQTVT3	010100106111	Tiếng Anh 1	3	
52	2051010142	PHÙNG NGUYỄN HỒNG	NHUNG	20ĐHQTVT3	010100158804	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
53	2111010005	Đỗ Hoàng	Huy	21CĐAN01	030100136101	Kiểm tra giấy tờ an ninh hàng không đối với hành khách d	2	
54	2111010028	Đặng Lưu Minh	Anh	21CĐAN01	030100060801	Công tác an ninh hàng không	3	
55	2111010028	Đặng Lưu Minh	Anh	21CĐAN01	030100101701	An toàn hàng không, an toàn sân đỗ	3	
56	2111010028	Đặng Lưu Minh	Anh	21CĐAN01	030100024301	Bảo vệ hiện trường	2	
57	2111010038	Trịnh Quốc Uyên	Nhi	21CĐAN01	030100061001	Hàng hóa nguy hiểm	2	
58	2111010038	Trịnh Quốc Uyên	Nhi	21CĐAN01	030100024901	Tiếng Anh chuyên ngành- ANHK	4	
59	2111010038	Trịnh Quốc Uyên	Nhi	21CĐAN01	030100136901	Kiểm tra bằng cổng tử và thiết bị phát hiện kim loại cầm t	3	
60	2111010038	Trịnh Quốc Uyên	Nhi	21CĐAN01	030100026201	Tuần tra và canh gác	3	
61	2111010017	Hà Thị	Hương	21CĐTM01	030100029102	Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp	2	
62	2111010017	Hà Thị	Hương	21CĐTM01	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
63	2111010017	Hà Thị	Hương	21CĐTM01	030100051401	Thực tập tốt nghiệp	4	
64	2111010017	Hà Thị	Hương	21CĐTM01	030100024501	Kỹ năng giao tiếp	2	
65	2111150033	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	21CĐTM01	030100060502	Tàu bay	2	
66	2111150033	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	21CĐTM01	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
67	2111150033	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	21CĐTM01	030100064401	Vé hành khách và hành lý	2	
68	2111150033	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	21CĐTM01	030100051402	Thực tập tốt nghiệp	4	
69	2111150033	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	21CĐTM01	030100029101	Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp	2	
70	2111150033	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	21CĐTM01	030100069202	Làm thủ tục tại quầy hàng không	4	
71	2111150033	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	21CĐTM01	030100024501	Kỹ năng giao tiếp	2	
72	2111150074	Lương Tâm	Như	21CĐTM02	030100064401	Vé hành khách và hành lý	2	
73	2111150096	Diệp Thanh Lan	Phương	21CĐTM02	030100060502	Tàu bay	2	
74	2111150096	Diệp Thanh Lan	Phương	21CĐTM02	030100051402	Thực tập tốt nghiệp	4	
75	2111150096	Diệp Thanh Lan	Phương	21CĐTM02	030100029101	Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp	2	
76	2111150096	Diệp Thanh Lan	Phương	21CĐTM02	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
77	2111150096	Diệp Thanh Lan	Phương	21CĐTM02	030100069202	Làm thủ tục tại quầy hàng không	4	
78	2111150096	Diệp Thanh Lan	Phương	21CĐTM02	030100024501	Kỹ năng giao tiếp	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
79	2111150098	Phạm Thiên	Phương	21CĐTM02	030100029102	Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp	2	
80	2111150098	Phạm Thiên	Phương	21CĐTM02	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
81	2111150098	Phạm Thiên	Phương	21CĐTM02	030100064401	Vé hành khách và hành lý	2	
82	2111150098	Phạm Thiên	Phương	21CĐTM02	030100024501	Kỹ năng giao tiếp	2	
83	2111150105	Nguyễn Quốc	Phi	21CĐTM03	030100052101	Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản	5	
84	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100006702	Đồ án môn học 2	2	
85	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100014403	Xử lý số tín hiệu	3	
86	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	010100112006	Tiếng Anh 4	3	
87	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100015302	Thông tin số	3	
88	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100042803	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	2	
89	2105120021	Trần Triệu	Thiên	21ĐHĐT01	011100020001	Angten truyền sóng	3	
90	2105120034	NGUYỄN VIỆT MINH	ĐỨC	21ĐHĐT01	011100014401	Xử lý số tín hiệu	3	
91	2105120067	ĐÀU XUÂN	HOÀI	21ĐHĐT02	011100052401	Lịch sử Đảng	2	
92	2158420033	TRẦN BẢO	NGUYỄN	21ĐHKL01	011100004001	Dịch vụ thông báo tin tức Hàng không	2	
93	2155200023	LÊ ANH	KHÔI	21ĐHKT01	010800071801	Điện - điện tử tàu bay	3	
94	2155200023	LÊ ANH	KHÔI	21ĐHKT01	010800102901	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 2	3	
95	2155200023	LÊ ANH	KHÔI	21ĐHKT01	010800066501	Cánh quạt tàu bay	3	
96	2155200023	LÊ ANH	KHÔI	21ĐHKT01	010800067001	Động cơ tua-bin khí 1	3	
97	2155200023	LÊ ANH	KHÔI	21ĐHKT01	010800073501	Pháp luật hàng không dân dụng	3	
98	2152210069	LÊ THỊ THU	HIỀN	21ĐHNAHK	010100094201	Kỹ năng Thuyết trình	2	
99	2152210085	NGUYỄN TRẦN TÂM	ĐOAN	21ĐHNAHK	010100095401	Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật Hàng không và Quản lý	2	
100	2152210085	NGUYỄN TRẦN TÂM	ĐOAN	21ĐHNAHK	010100159202	Kỹ năng đàm phán (NNA)	2	
101	2152210085	NGUYỄN TRẦN TÂM	ĐOAN	21ĐHNAHK	010100094202	Kỹ năng Thuyết trình	2	
102	2152210085	NGUYỄN TRẦN TÂM	ĐOAN	21ĐHNAHK	010100122602	Thực tập doanh nghiệp (Graduation Internship)	3	
103	2152210085	NGUYỄN TRẦN TÂM	ĐOAN	21ĐHNAHK	010100040601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
104	2152210085	NGUYỄN TRẦN TÂM	ĐOAN	21ĐHNAHK	010100122401	Tiếng Anh chuyên ngành Khai thác Thương mại Hàng không	3	
105	2152210092	HOÀNG TRẦN ANH	NHƯ	21ĐHNAHK	010100093101	Đọc - Viết 5	3	
106	2152210092	HOÀNG TRẦN ANH	NHƯ	21ĐHNAHK	010100093904	Hình vị học	2	
107	2153410034	Vũ Hương	Linh	21ĐHQTC1	010100018501	Marketing Cảng hàng không	2	
108	2153410034	Vũ Hương	Linh	21ĐHQTC1	010100012309	Văn hóa doanh nghiệp	2	
109	2153410034	Vũ Hương	Linh	21ĐHQTC1	010100012005	Quản trị Logistics	3	
110	2153410192	NGUYỄN TRẦN DẠ	THI	21ĐHQTC2	010100011203	Quản trị dự án	3	
111	2153410192	NGUYỄN TRẦN DẠ	THI	21ĐHQTC2	010100012002	Quản trị Logistics	3	
112	2153410195	LÝ THÀNH	ĐẠT	21ĐHQTC2	011100106104	Tiếng Anh 1	3	
113	2153410216	ĐÌNH NGUYỄN HỒNG	PHƯƠNG	21ĐHQTC2	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
114	2153410423	VÕ TUYẾT	NGỌC	21ĐHQTC2	010100018004	Quy hoạch Cảng HK	3	
115	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYỄN	21ĐHQTC4	010100011206	Quản trị dự án	3	
116	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYỄN	21ĐHQTC4	010100012001	Quản trị Logistics	3	
117	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYỄN	21ĐHQTC4	010100018504	Marketing Cảng hàng không	2	
118	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYỄN	21ĐHQTC4	010100017901	Quản trị thương mại Cảng HK	3	
119	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYỄN	21ĐHQTC4	010100012802	Bảo hiểm hàng không	2	
120	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYỄN	21ĐHQTC4	010100018001	Quy hoạch Cảng HK	3	
121	2153410400	NGUYỄN THỂ	VINH	21ĐHQTC4	010100011206	Quản trị dự án	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
122	2153410400	NGUYỄN THỂ	VINH	21ĐHQTC4	010100018004	Quy hoạch Cảng HK	3	
123	2153410400	NGUYỄN THỂ	VINH	21ĐHQTC4	010100012004	Quản trị Logistics	3	
124	2153410400	NGUYỄN THỂ	VINH	21ĐHQTC4	010100018502	Marketing Cảng hàng không	2	
125	2153410400	NGUYỄN THỂ	VINH	21ĐHQTC4	010100012805	Bảo hiểm hàng không	2	
126	2153410400	NGUYỄN THỂ	VINH	21ĐHQTC4	010100017901	Quản trị thương mại Cảng HK	3	
127	2153410452	NGÔ VĂN	ĐẠT	21ĐHQTC4	010100012303	Văn hóa doanh nghiệp	2	
128	2153410118	VŨ THỊ LAN	OANH	21ĐHQTDL	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
129	2153410182	TRẦN PHAM XUÂN	QUYNH	21ĐHQTDL	010800000401	Tin học đại cương	3	
130	2153410089	Phạm Thị Thanh	Tú	21ĐHQTTTH1	010100046103	Thanh toán quốc tế	2	
131	2153410280	TRƯƠNG THỊ THANH	THÚY	21ĐHQTVT2	010100012801	Bảo hiểm hàng không	2	
132	2153410329	TRẦN VŨ MỸ	TIỀN	21ĐHQTVT2	010100012004	Quản trị Logistics	3	
133	2105130004	Trần Lê	Duy	21ĐHTĐ01	011100088402	IOT(Internet Of Things)	2	
134	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100103202	Thực hành PLC	2	
135	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100016401	Hệ thống SCADA	2	
136	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100089101	Cảm biến	2	
137	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100156401	Kiến tập	2	
138	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100089602	Đồ án học phần 2 (TĐH HK)	3	
139	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100067303	Vẽ kỹ thuật	2	
140	2105130008	Đặng Văn	Lâm	21ĐHTĐ01	011100040601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
141	2105130024	NGUYỄN ĐĂNG HÙNG	ANH	21ĐHTĐ01	011100040601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
142	2105130029	ĐỖ NGỌC MINH	ĐỨC	21ĐHTĐ01	011100088402	IOT(Internet Of Things)	2	
143	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	21ĐHTĐ01	011100040601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
144	2105130050	LÊ VIỆT	QUANG	21ĐHTĐ01	011100040601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
145	2105130054	LÊ HỮU	TÚ	21ĐHTĐ01	011100040601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
146	2105130055	BÙI MINH	TUẤN	21ĐHTĐ01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
147	2105130060	Nguyễn Văn	Bạc	21ĐHTĐ02	011100103202	Thực hành PLC	2	
148	2105130060	Nguyễn Văn	Bạc	21ĐHTĐ02	011100089102	Cảm biến	2	
149	2105130060	Nguyễn Văn	Bạc	21ĐHTĐ02	011100089601	Đồ án học phần 2 (TĐH HK)	3	
150	2105130060	Nguyễn Văn	Bạc	21ĐHTĐ02	011100156401	Kiến tập	2	
151	2105130060	Nguyễn Văn	Bạc	21ĐHTĐ02	011100016401	Hệ thống SCADA	2	
152	2105130060	Nguyễn Văn	Bạc	21ĐHTĐ02	011100088402	IOT(Internet Of Things)	2	
153	2105130060	Nguyễn Văn	Bạc	21ĐHTĐ02	011100040601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
154	2105130081	Võ Công	Hậu	21ĐHTĐ02	011100089102	Cảm biến	2	
155	2105130081	Võ Công	Hậu	21ĐHTĐ02	011100016401	Hệ thống SCADA	2	
156	2105130081	Võ Công	Hậu	21ĐHTĐ02	011100088401	IOT(Internet Of Things)	2	
157	2105130081	Võ Công	Hậu	21ĐHTĐ02	011100089601	Đồ án học phần 2 (TĐH HK)	3	
158	2105130081	Võ Công	Hậu	21ĐHTĐ02	011100103202	Thực hành PLC	2	
159	2105130081	Võ Công	Hậu	21ĐHTĐ02	011100156401	Kiến tập	2	
160	2105130081	Võ Công	Hậu	21ĐHTĐ02	011100040601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
161	2105130092	Phan Văn Duy	Khang	21ĐHTĐ02	010100112007	Tiếng Anh 4	3	
162	2105130092	Phan Văn Duy	Khang	21ĐHTĐ02	011100103203	Thực hành PLC	2	
163	2105130092	Phan Văn Duy	Khang	21ĐHTĐ02	011100088401	IOT(Internet Of Things)	2	
164	2105130092	Phan Văn Duy	Khang	21ĐHTĐ02	011100040601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
165	2154810018	NGUYỄN ĐÌNH	TRỌNG	21ĐHTT01	010100087202	Lập trình Python	3	
166	2154810020	Nguyễn Dương	Bằng	21ĐHTT01	010100086402	Đồ án chuyên ngành	3	
167	2154810104	BUI VĂN	DỰ	21ĐHTT01	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
168	2154810094	PHẠM TRƯƠNG TUẤN	NINH	21ĐHTT02	010100087101	Điện toán đám mây	3	
169	2201010006	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	22CĐAN01	030100100301	Kiểm tra trực quan	3	
170	2201010006	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	22CĐAN01	030100098901	Võ thuật 2	2	
171	2201010006	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	22CĐAN01	030100136901	Kiểm tra bằng cổng từ và thiết bị phát hiện kim loại cầm t	3	
172	2201010006	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	22CĐAN01	030100136101	Kiểm tra giấy tờ an ninh hàng không đối với hành khách d	2	
173	2201010024	Phạm Văn	Huy	22CĐAN01	030100101701	An toàn hàng không, an toàn sân đỗ	3	
174	2201010024	Phạm Văn	Huy	22CĐAN01	030100024301	Bảo vệ hiện trường	2	
175	2201010024	Phạm Văn	Huy	22CĐAN01	030100098901	Võ thuật 2	2	
176	2201010024	Phạm Văn	Huy	22CĐAN01	030100136901	Kiểm tra bằng cổng từ và thiết bị phát hiện kim loại cầm t	3	
177	2201010024	Phạm Văn	Huy	22CĐAN01	030100136101	Kiểm tra giấy tờ an ninh hàng không đối với hành khách d	2	
178	2201010024	Phạm Văn	Huy	22CĐAN01	030100100301	Kiểm tra trực quan	3	
179	2201010035	Huỳnh Minh	Hoàng	22CĐAN01	030100136101	Kiểm tra giấy tờ an ninh hàng không đối với hành khách d	2	
180	2201010035	Huỳnh Minh	Hoàng	22CĐAN01	030100136901	Kiểm tra bằng cổng từ và thiết bị phát hiện kim loại cầm t	3	
181	2201010035	Huỳnh Minh	Hoàng	22CĐAN01	030100100301	Kiểm tra trực quan	3	
182	2201010035	Huỳnh Minh	Hoàng	22CĐAN01	030100098901	Võ thuật 2	2	
183	2201210002	Phạm Minh	Phúc	22CĐKL01	030100032501	Thực hành dịch vụ Kiểm soát tiếp cận (không có hệ thống	4	
184	2201210002	Phạm Minh	Phúc	22CĐKL01	030100006801	Thực hành dịch vụ kiểm soát đường dài (không có hệ thố	4	
185	2201210002	Phạm Minh	Phúc	22CĐKL01	030100067501	Dịch vụ kiểm soát tiếp cận	3	
186	2201210002	Phạm Minh	Phúc	22CĐKL01	030100065901	Cơ học và tính năng tàu bay	3	
187	2201210002	Phạm Minh	Phúc	22CĐKL01	030100067601	Dịch vụ kiểm soát đường dài	3	
188	2201210019	Nguyễn Gia	Thắng	22CĐKL01	030100006801	Thực hành dịch vụ kiểm soát đường dài (không có hệ thố	4	
189	2201210019	Nguyễn Gia	Thắng	22CĐKL01	030100032501	Thực hành dịch vụ Kiểm soát tiếp cận (không có hệ thống	4	
190	2201210019	Nguyễn Gia	Thắng	22CĐKL01	030100067501	Dịch vụ kiểm soát tiếp cận	3	
191	2201210019	Nguyễn Gia	Thắng	22CĐKL01	030100065901	Cơ học và tính năng tàu bay	3	
192	2201210019	Nguyễn Gia	Thắng	22CĐKL01	030100067601	Dịch vụ kiểm soát đường dài	3	
193	2201210024	Nguyễn Bùi Huyền	Anh	22CĐKL01	030100006801	Thực hành dịch vụ kiểm soát đường dài (không có hệ thố	4	
194	2201210024	Nguyễn Bùi Huyền	Anh	22CĐKL01	030100067501	Dịch vụ kiểm soát tiếp cận	3	
195	2201210024	Nguyễn Bùi Huyền	Anh	22CĐKL01	030100065901	Cơ học và tính năng tàu bay	3	
196	2201210024	Nguyễn Bùi Huyền	Anh	22CĐKL01	030100067601	Dịch vụ kiểm soát đường dài	3	
197	2201150032	Lê Thủy	Tiên	22CĐTM01	030100024501	Kỹ năng giao tiếp	2	
198	2201150032	Lê Thủy	Tiên	22CĐTM01	030100051401	Thực tập tốt nghiệp	4	
199	2201150032	Lê Thủy	Tiên	22CĐTM01	030100029102	Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp	2	
200	2201150032	Lê Thủy	Tiên	22CĐTM01	030100069202	Làm thủ tục tại quầy hàng không	4	
201	2201150032	Lê Thủy	Tiên	22CĐTM01	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
202	2201150034	Lê Thị Anh	Việt	22CĐTM01	030100060601	Công tác khẩn nguy và phòng chống cháy nổ tại Cảng hà	2	
203	2201150075	Trịnh Dáng	My	22CĐTM02	030100064302	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
204	2201150075	Trịnh Dáng	My	22CĐTM02	030100008101	An toàn hàng không	2	
205	2201150075	Trịnh Dáng	My	22CĐTM02	030100029101	Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp	2	
206	2201150075	Trịnh Dáng	My	22CĐTM02	030100024502	Kỹ năng giao tiếp	2	
207	2201150080	Đinh Thoại Yến	Nhi	22CĐTM02	030100029102	Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
208	2201150080	Đình Thoại Yến	Nhi	22CĐTM02	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
209	2201150080	Đình Thoại Yến	Nhi	22CĐTM02	030100024501	Kỹ năng giao tiếp	2	
210	2201150080	Đình Thoại Yến	Nhi	22CĐTM02	030100059801	Tổng quan về hàng không dân dụng	3	
211	2201150086	Nguyễn Thị Bích	Sen	22CĐTM02	030100051402	Thực tập tốt nghiệp	4	
212	2201150086	Nguyễn Thị Bích	Sen	22CĐTM02	030100064302	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	
213	2201150086	Nguyễn Thị Bích	Sen	22CĐTM02	030100069201	Làm thủ tục tại quầy hàng không	4	
214	2258130020	Su Tuyết	Quân	22ĐHDL01	010100052405	Lịch sử Đảng	2	
215	2258130040	Cao Thanh	Thảo	22ĐHDL01	010100017701	Lý thuyết xác suất - thống kê	4	
216	2258130048	TRẦN THỊ HỒNG	LAN	22ĐHDL01	010100140901	Quản trị du lịch MICE	3	
217	2258130048	TRẦN THỊ HỒNG	LAN	22ĐHDL01	010100021003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
218	2258130067	CHÚ THỊ PHƯƠNG	NGOC	22ĐHDL02	010100012402	Dẫn luận phương pháp khoa học	2	
219	2258130067	CHÚ THỊ PHƯƠNG	NGOC	22ĐHDL02	010100141102	Du lịch sinh thái	2	
220	2258130076	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân	22ĐHDL02	010100012402	Dẫn luận phương pháp khoa học	2	
221	2258130076	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân	22ĐHDL02	010100123002	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn	3	
222	2258130076	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân	22ĐHDL02	010100021003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
223	2258130079	Lê Tú	Uyên	22ĐHDL02	010100123001	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn	3	
224	2258130079	Lê Tú	Uyên	22ĐHDL02	011100112005	Tiếng Anh 4	3	
225	2258130079	Lê Tú	Uyên	22ĐHDL02	010100140901	Quản trị du lịch MICE	3	
226	2258130079	Lê Tú	Uyên	22ĐHDL02	010100141101	Du lịch sinh thái	2	
227	2258130079	Lê Tú	Uyên	22ĐHDL02	010100052401	Lịch sử Đảng	2	
228	2258130079	Lê Tú	Uyên	22ĐHDL02	010100012402	Dẫn luận phương pháp khoa học	2	
229	2255120002	VÕ NHẬT THANH	VI	22ĐHĐT01	011100006001	Đồ án môn học 1	2	
230	2255120010	Huỳnh Hạ	Vy	22ĐHĐT01	010100000104	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
231	2255120022	HỒ HOÀNG	HIẾU	22ĐHĐT01	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
232	2255120022	HỒ HOÀNG	HIẾU	22ĐHĐT01	011100014403	Xử lý số tín hiệu	3	
233	2255120022	HỒ HOÀNG	HIẾU	22ĐHĐT01	011100042806	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	2	
234	2255120022	HỒ HOÀNG	HIẾU	22ĐHĐT01	011100014501	Điện tử thông tin	3	
235	2255120022	HỒ HOÀNG	HIẾU	22ĐHĐT01	011100006002	Đồ án môn học 1	2	
236	2255120027	Dương Minh	Chiến	22ĐHĐT01	011100042805	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	2	
237	2255120027	Dương Minh	Chiến	22ĐHĐT01	011100014404	Xử lý số tín hiệu	3	
238	2255120027	Dương Minh	Chiến	22ĐHĐT01	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
239	2255120027	Dương Minh	Chiến	22ĐHĐT01	011100006002	Đồ án môn học 1	2	
240	2255120027	Dương Minh	Chiến	22ĐHĐT01	011100014501	Điện tử thông tin	3	
241	2255120027	Dương Minh	Chiến	22ĐHĐT01	011100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
242	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100009601	Mạch điện tử 1	3	
243	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100014501	Điện tử thông tin	3	
244	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100014404	Xử lý số tín hiệu	3	
245	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
246	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
247	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100042805	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	2	
248	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100006002	Đồ án môn học 1	2	
249	2255120044	Huỳnh Trọng	Khang	22ĐHĐT01	011100112005	Tiếng Anh 4	3	
250	2255120049	NGUYỄN ANH	KHOA	22ĐHĐT01	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
251	2255120049	NGUYỄN ANH	KHOA	22ĐHĐT01	011100014501	Điện tử thông tin	3	
252	2255120049	NGUYỄN ANH	KHOA	22ĐHĐT01	011100042805	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	2	
253	2255120049	NGUYỄN ANH	KHOA	22ĐHĐT01	011100006001	Đồ án môn học 1	2	
254	2255120049	NGUYỄN ANH	KHOA	22ĐHĐT01	011100014404	Xử lý số tín hiệu	3	
255	2255120049	NGUYỄN ANH	KHOA	22ĐHĐT01	011100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
256	2255120106	NGUYỄN THỤY TRÂM	ANH	22ĐHĐT01	011100006002	Đồ án môn học 1	2	
257	2255120106	NGUYỄN THỤY TRÂM	ANH	22ĐHĐT01	011100014501	Điện tử thông tin	3	
258	2255120106	NGUYỄN THỤY TRÂM	ANH	22ĐHĐT01	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
259	2255120053	Từ Đoàn Trúc	Quỳnh	22ĐHĐT02	011100006001	Đồ án môn học 1	2	
260	2255120088	Giang Gia	Khang	22ĐHĐT02	011100006001	Đồ án môn học 1	2	
261	2255120088	Giang Gia	Khang	22ĐHĐT02	011100014401	Xử lý số tín hiệu	3	
262	2255120088	Giang Gia	Khang	22ĐHĐT02	011100014502	Điện tử thông tin	3	
263	2255120088	Giang Gia	Khang	22ĐHĐT02	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	3	
264	2255120088	Giang Gia	Khang	22ĐHĐT02	011100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
265	2255120088	Giang Gia	Khang	22ĐHĐT02	011100042804	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	2	
266	2255120101	Mai Phương	Vy	22ĐHĐT02	010100112007	Tiếng Anh 4	3	
267	2258420011	HUỲNH NGỌC ĐAN	THANH	22ĐHKL01	011100112004	Tiếng Anh 4	3	
268	2258420051	NGUYỄN KHÁNH	PHƯƠNG	22ĐHKL02	010100052404	Lịch sử Đảng	2	
269	2258420051	NGUYỄN KHÁNH	PHƯƠNG	22ĐHKL02	011100084001	Hệ thống dẫn đường vệ tinh toàn cầu	2	
270	2258420087	LÊ MỸ	HIỀN	22ĐHKL02	011100004001	Dịch vụ thông báo tin tức Hàng không	2	
271	2255200009	NGUYỄN ANH	KHOA	22ĐHKT01	011100105401	Kết cấu Hàng không 1	3	
272	2255200070	MAI HIỆU	PHONG	22ĐHKT02	010100052405	Lịch sử Đảng	2	
273	2255200100	Hoàng Nhật	Duy	22ĐHKT02	011100105702	Cơ học bay 1	2	
274	2255200100	Hoàng Nhật	Duy	22ĐHKT02	011100105402	Kết cấu Hàng không 1	3	
275	2255200100	Hoàng Nhật	Duy	22ĐHKT02	010100052405	Lịch sử Đảng	2	
276	2255200100	Hoàng Nhật	Duy	22ĐHKT02	011100139602	Thí nghiệm KTHK 1	2	
277	2255200100	Hoàng Nhật	Duy	22ĐHKT02	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
278	2255200100	Hoàng Nhật	Duy	22ĐHKT02	011100065002	Kỹ thuật số và các thiết bị hiển thị điện tử	3	
279	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	010100052405	Lịch sử Đảng	2	
280	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	011100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
281	2250000048	PHẠM GIA	KHOA	22ĐHKVKH	010100010901	Kinh tế lượng	3	
282	2250000089	BÙI LONG	HUY	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	3	
283	2250000027	HOÀNG THỊ	THÙY	22ĐHKVLĐ	010100160001	Logistics Operation	3	
284	2250000027	HOÀNG THỊ	THÙY	22ĐHKVLĐ	010100159901	Introduction to Freight Forwarding	3	
285	2250000027	HOÀNG THỊ	THÙY	22ĐHKVLĐ	010100160101	Safety & Security	3	
286	2250000057	PHẠM HÙNG	CƯỜNG	22ĐHKVLĐ	010100148101	Hàng hóa nguy hiểm	2	
287	2250000070	NGUYỄN TRƯỜNG	SƠN	22ĐHKVLĐ	010100160001	Logistics Operation	3	
288	2250000070	NGUYỄN TRƯỜNG	SƠN	22ĐHKVLĐ	010100160101	Safety & Security	3	
289	2250000070	NGUYỄN TRƯỜNG	SƠN	22ĐHKVLĐ	010100159901	Introduction to Freight Forwarding	3	
290	2250000080	ĐOÀN MINH	NHẬT	22ĐHKVLĐ	010100148101	Hàng hóa nguy hiểm	2	
291	2250000084	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	22ĐHKVLĐ	010100159901	Introduction to Freight Forwarding	3	
292	2250000084	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	22ĐHKVLĐ	010100160001	Logistics Operation	3	
293	2250000084	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	22ĐHKVLĐ	010100160101	Safety & Security	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
294	2250000087	PHẠM MINH THIÊN	TÚ	22ĐHKVLĐ	010100160101	Safety & Security	3	
295	2250000087	PHẠM MINH THIÊN	TÚ	22ĐHKVLĐ	010100160001	Logistics Operation	3	
296	2250000117	ĐÌNH HOÀNG NHẢ	UYỄN	22ĐHKVLQ1	010100160101	Safety & Security	3	
297	2250000117	ĐÌNH HOÀNG NHẢ	UYỄN	22ĐHKVLQ1	010100160001	Logistics Operation	3	
298	2250000122	NGUYỄN PHẠM MINH	THUẬN	22ĐHKVLQ1	010100146901	Vận tải và giao nhận hàng hoá	3	
299	2250000132	VÕ MINH	HUY	22ĐHKVLQ1	010100146901	Vận tải và giao nhận hàng hoá	3	
300	2250000187	Mai Thị Thanh	Thúy	22ĐHKVLQ1	010100146901	Vận tải và giao nhận hàng hoá	3	
301	2250000014	PHAN NGUYỄN NGỌC	TRINH	22ĐHKVLQ2	010100146901	Vận tải và giao nhận hàng hoá	3	
302	2250000091	Trần Thị Quế	Thùy	22ĐHKVLQ2	010100146901	Vận tải và giao nhận hàng hoá	3	
303	2250000100	Nguyễn Thị Mai	Thy	22ĐHKVLQ2	010100146901	Vận tải và giao nhận hàng hoá	3	
304	2252210137	PHAN THỊ HỒNG	NHUNG	22ĐHNADL	010100008309	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
305	2252210047	NGUYỄN NGỌC THÚY	TIỀN	22ĐHNAHK	010100092201	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	3	
306	2252210115	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	22ĐHNAHK	010100093601	Phiên dịch	2	
307	2252210135	TRẦN THỊ MAI	PHƯƠNG	22ĐHNAHK	010100093603	Phiên dịch	2	
308	2252210164	VÕ THIÊN PHƯỚC	TÀI	22ĐHNAHK	010100093102	Đọc - Viết 5	3	
309	2252210002	NGUYỄN THU	HĂNG	22ĐHNATM1	010100092803	Đọc - Viết 2	3	
310	2252210002	NGUYỄN THU	HĂNG	22ĐHNATM1	011100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
311	2252210098	NGUYỄN NHẬT KHÁNH	HÀ	22ĐHNATM1	010100092605	Nghe - Nói 5	3	
312	2252210098	NGUYỄN NHẬT KHÁNH	HÀ	22ĐHNATM1	010100093804	Ngữ âm và Âm vị học	2	
313	2252210098	NGUYỄN NHẬT KHÁNH	HÀ	22ĐHNATM1	010100093601	Phiên dịch	2	
314	2252210098	NGUYỄN NHẬT KHÁNH	HÀ	22ĐHNATM1	010100093901	Hình vị học	2	
315	2252210098	NGUYỄN NHẬT KHÁNH	HÀ	22ĐHNATM1	010100093105	Đọc - Viết 5	3	
316	2252210146	Nguyễn Lâm Thanh	Ngân	22ĐHNATM2	010100093102	Đọc - Viết 5	3	
317	2252210146	Nguyễn Lâm Thanh	Ngân	22ĐHNATM2	010100093902	Hình vị học	2	
318	2252210146	Nguyễn Lâm Thanh	Ngân	22ĐHNATM2	010100093602	Phiên dịch	2	
319	2252210146	Nguyễn Lâm Thanh	Ngân	22ĐHNATM2	010100094602	Tiếng Anh thương mại 1	3	
320	2252210146	Nguyễn Lâm Thanh	Ngân	22ĐHNATM2	010100093802	Ngữ âm và Âm vị học	2	
321	2252210146	Nguyễn Lâm Thanh	Ngân	22ĐHNATM2	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
322	2252210146	Nguyễn Lâm Thanh	Ngân	22ĐHNATM2	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
323	2253440051	VÕ HÀ	ANH	22ĐHNLO2	010100011203	Quản trị dự án	3	
324	2253440052	NGUYỄN BẢO	MINH	22ĐHNLO2	010100011203	Quản trị dự án	3	
325	2253440060	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	22ĐHNLO2	010100000604	Tâm lý học đại cương	2	
326	2253440060	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	22ĐHNLO2	010100011205	Quản trị dự án	3	
327	2253440060	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	22ĐHNLO2	010100052405	Lịch sử Đảng	2	
328	2253440060	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	22ĐHNLO2	010100119102	Hoạch định và tuyển dụng	3	
329	2253440060	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	22ĐHNLO2	010100011902	Quản trị Marketing	3	
330	2253440060	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	22ĐHNLO2	010100112012	Tiếng Anh 4	3	
331	2253440060	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	22ĐHNLO2	010100011504	Quản trị chiến lược	3	
332	2253440078	NGUYỄN HIỀN	MỸ	22ĐHNLO2	010100011203	Quản trị dự án	3	
333	2253440095	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	22ĐHNLO2	010100011205	Quản trị dự án	3	
334	2253440108	Phan Hà Thảo	Vy	22ĐHNLO2	010100011902	Quản trị Marketing	3	
335	2253410125	NGUYỄN NGỌC THẢO	VY	22ĐHQTC2	010100010506	Kinh tế vĩ mô	3	
336	2253410317	La Đăng	Phúc	22ĐHQTC3	010100046103	Thanh toán quốc tế	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
337	2253410037	MAI TUẤN	ĐẠT	22ĐHQTC4	010100012314	Văn hóa doanh nghiệp	2	
338	2253410099	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	THƯ	22ĐHQTC4	010100011504	Quản trị chiến lược	3	
339	2253410204	HUỖNH TRUNG	NHÂN	22ĐHQTC4	010100017103	Quản trị tài chính	3	
340	2253410204	HUỖNH TRUNG	NHÂN	22ĐHQTC4	010100046103	Thanh toán quốc tế	2	
341	2253410204	HUỖNH TRUNG	NHÂN	22ĐHQTC4	010100052401	Lịch sử Đảng	2	
342	2253410204	HUỖNH TRUNG	NHÂN	22ĐHQTC4	010100012303	Văn hóa doanh nghiệp	2	
343	2253410291	NHAN THUY KIM	NGÂN	22ĐHQTC4	010100046104	Thanh toán quốc tế	2	
344	2253410291	NHAN THUY KIM	NGÂN	22ĐHQTC4	010100017106	Quản trị tài chính	3	
345	2253410291	NHAN THUY KIM	NGÂN	22ĐHQTC4	010100011508	Quản trị chiến lược	3	
346	2253410291	NHAN THUY KIM	NGÂN	22ĐHQTC4	010100012316	Văn hóa doanh nghiệp	2	
347	2253410329	Ung Trần Như	Huỳnh	22ĐHQTC4	010100012314	Văn hóa doanh nghiệp	2	
348	2253410337	TRẦN THỊ	ÁNH	22ĐHQTC4	010100052401	Lịch sử Đảng	2	
349	2253410337	TRẦN THỊ	ÁNH	22ĐHQTC4	010100012303	Văn hóa doanh nghiệp	2	
350	2253410337	TRẦN THỊ	ÁNH	22ĐHQTC4	010100000602	Tâm lý học đại cương	2	
351	2253410345	LÊ THỊ PHƯƠNG	MAI	22ĐHQTC4	010100046105	Thanh toán quốc tế	2	
352	2253410345	LÊ THỊ PHƯƠNG	MAI	22ĐHQTC4	010100011506	Quản trị chiến lược	3	
353	2253410345	LÊ THỊ PHƯƠNG	MAI	22ĐHQTC4	010100052408	Lịch sử Đảng	2	
354	2253410345	LÊ THỊ PHƯƠNG	MAI	22ĐHQTC4	010100012315	Văn hóa doanh nghiệp	2	
355	2253410345	LÊ THỊ PHƯƠNG	MAI	22ĐHQTC4	010100017103	Quản trị tài chính	3	
356	2253410197	TRẦN NGỌC TUYẾT	NHƯ	22ĐHQTTTH	010100052403	Lịch sử Đảng	2	
357	2253410071	THÁI NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	22ĐHQTVT1	010100008203	Quản trị nhân lực	3	
358	2255130016	Ngô Ngọc	Huy	22ĐHTĐ01	010100052405	Lịch sử Đảng	2	
359	2255130031	ĐẶNG TRUNG	KHOA	22ĐHTĐ01	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	3	
360	2255130031	ĐẶNG TRUNG	KHOA	22ĐHTĐ01	011100103103	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	2	
361	2255130031	ĐẶNG TRUNG	KHOA	22ĐHTĐ01	011100089403	Thực hành điện tử công suất	2	
362	2255130035	NGUYỄN	CAO	22ĐHTĐ01	011100112004	Tiếng Anh 4	3	
363	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100088502	Máy điện	3	
364	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100009601	Mạch điện tử 1	3	
365	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	010100052401	Lịch sử Đảng	2	
366	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100014701	Kỹ thuật vi xử lý , Vi điều khiển	3	
367	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100089403	Thực hành điện tử công suất	2	
368	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100014802	Cơ sở điều khiển tự động	3	
369	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	22ĐHTĐ01	011100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
370	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	010100112006	Tiếng Anh 4	3	
371	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
372	2255130046	TRƯƠNG TỬ THIÊN	KIM	22ĐHTĐ01	011100014702	Kỹ thuật vi xử lý , Vi điều khiển	3	
373	2255130074	Vũ Gia	Ân	22ĐHTĐ02	011100089403	Thực hành điện tử công suất	2	
374	2254810029	LÊ QUANG	DUY	22ĐHTT01	010100052401	Lịch sử Đảng	2	
375	2254810046	VÕ NHƯ HOÀNG	HUY	22ĐHTT01	011100008705	Toán chuyên đề	3	
376	2254810048	HOÀNG ÍCH	THANH	22ĐHTT01	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
377	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100085901	Đồ họa máy tính	3	
378	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100085602	Công nghệ phần mềm	3	
379	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100085102	Đồ án cơ sở ngành	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
380	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100086005	Quản trị mạng	3	
381	2254810061	TRỊNH THANH	MINH	22ĐHTT02	010100052401	Lịch sử Đảng	2	
382	2254810070	HUỖNH PHÚ	TIẾN	22ĐHTT02	010100085603	Công nghệ phần mềm	3	
383	2254810070	HUỖNH PHÚ	TIẾN	22ĐHTT02	010100085104	Đồ án cơ sở ngành	3	
384	2254810070	HUỖNH PHÚ	TIẾN	22ĐHTT02	010100085904	Đồ họa máy tính	3	
385	2254810148	TRẦN ĐỨC	MANH	22ĐHTT03	010100085105	Đồ án cơ sở ngành	3	
386	2254810148	TRẦN ĐỨC	MANH	22ĐHTT03	010100085901	Đồ họa máy tính	3	
387	2254810148	TRẦN ĐỨC	MANH	22ĐHTT03	010100085601	Công nghệ phần mềm	3	
388	2254810148	TRẦN ĐỨC	MANH	22ĐHTT03	010100086005	Quản trị mạng	3	
389	2254810148	TRẦN ĐỨC	MANH	22ĐHTT03	011100052401	Lịch sử Đảng	2	
390	2254810200	NGUYỄN MINH NGỌC	LINH	22ĐHTT04	010100112007	Tiếng Anh 4	3	
391	2254810322	Hạ Ngọc	Mai	22ĐHTT04	010100085601	Công nghệ phần mềm	3	
392	2254810322	Hạ Ngọc	Mai	22ĐHTT04	010100086005	Quản trị mạng	3	
393	2254810322	Hạ Ngọc	Mai	22ĐHTT04	010100085102	Đồ án cơ sở ngành	3	
394	2254810322	Hạ Ngọc	Mai	22ĐHTT04	010100085901	Đồ họa máy tính	3	
395	2254810322	Hạ Ngọc	Mai	22ĐHTT04	011100052401	Lịch sử Đảng	2	
396	2255130093	Mai Quang	Huy	22ĐHTT04	010100086002	Quản trị mạng	3	
397	2255130093	Mai Quang	Huy	22ĐHTT04	010100085602	Công nghệ phần mềm	3	
398	2255130093	Mai Quang	Huy	22ĐHTT04	010100052401	Lịch sử Đảng	2	
399	2255130093	Mai Quang	Huy	22ĐHTT04	010100085905	Đồ họa máy tính	3	
400	2255130093	Mai Quang	Huy	22ĐHTT04	010100085105	Đồ án cơ sở ngành	3	
401	2255130093	Mai Quang	Huy	22ĐHTT04	010100112006	Tiếng Anh 4	3	
402	2254810220	VÕ VĂN	TRÌNH	22ĐHTT05	010100002003	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
403	2250000167	Nguyễn Thanh	Điền	22ĐHXD01	011100117201	Thực tập địa chất công trình	1	
404	2250000167	Nguyễn Thanh	Điền	22ĐHXD01	011100116601	Đồ án nền móng	1	
405	2250000167	Nguyễn Thanh	Điền	22ĐHXD01	011100117001	Kết cấu thép	2	
406	2250000167	Nguyễn Thanh	Điền	22ĐHXD01	011100117101	Kỹ thuật thi công cơ bản	2	
407	2250000167	Nguyễn Thanh	Điền	22ĐHXD01	011100116801	Trắc địa công trình	2	
408	2250000190	Trần Công	Đạo	22ĐHXD01	011100116501	Nền móng	2	
409	2250000190	Trần Công	Đạo	22ĐHXD01	011100117001	Kết cấu thép	2	
410	2250000190	Trần Công	Đạo	22ĐHXD01	011100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
411	2341820004	Trần Vũ Quang	Phi	23CĐAN01	030100101701	An toàn hàng không, an toàn sân đỗ	3	
412	2341820004	Trần Vũ Quang	Phi	23CĐAN01	030100132001	Kỹ năng giao tiếp và văn hóa an ninh hàng không	3	
413	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100024301	Bảo vệ hiện trường	2	
414	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100132001	Kỹ năng giao tiếp và văn hóa an ninh hàng không	3	
415	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100060901	Vận chuyển hàng không	2	
416	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100101701	An toàn hàng không, an toàn sân đỗ	3	
417	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100060801	Công tác an ninh hàng không	3	
418	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100061001	Hàng hóa nguy hiểm	2	
419	2341830004	Nguyễn Phương	Linh	23CĐAN01	030100060501	Tàu bay	2	
420	2341830014	Nguyễn Phạm Duy	Minh	23CĐAN01	030100060501	Tàu bay	2	
421	2341830014	Nguyễn Phạm Duy	Minh	23CĐAN01	030100101701	An toàn hàng không, an toàn sân đỗ	3	
422	2341830014	Nguyễn Phạm Duy	Minh	23CĐAN01	030100132001	Kỹ năng giao tiếp và văn hóa an ninh hàng không	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
423	2341830014	Nguyễn Phạm Duy	Minh	23CĐAN01	030100060801	Công tác an ninh hàng không	3	
424	2341830014	Nguyễn Phạm Duy	Minh	23CĐAN01	030100061001	Hàng hóa nguy hiểm	2	
425	2341830014	Nguyễn Phạm Duy	Minh	23CĐAN01	030100060901	Vận chuyển hàng không	2	
426	2341830014	Nguyễn Phạm Duy	Minh	23CĐAN01	030100024301	Bảo vệ hiện trường	2	
427	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100060801	Công tác an ninh hàng không	3	
428	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100132001	Kỹ năng giao tiếp và văn hóa an ninh hàng không	3	
429	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100101701	An toàn hàng không, an toàn sân đỗ	3	
430	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100060501	Tàu bay	2	
431	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100024301	Bảo vệ hiện trường	2	
432	2341840006	Nguyễn Kim Mộc	Anh	23CĐCK01	030100059401	Tin học	3	
433	2341840011	Lê Đình	Thi	23CĐCK01	030100061901	Sức bền vật liệu	2	
434	2341840011	Lê Đình	Thi	23CĐCK01	030100075701	Vật liệu hàng không	2	
435	2341840011	Lê Đình	Thi	23CĐCK01	030100060101	Pháp luật hàng không	2	
436	2341840011	Lê Đình	Thi	23CĐCK01	030100062001	Cơ học thủy khí	2	
437	2341840028	Nguyễn Thị Phương	Lan	23CĐCK01	030100102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	3	
438	2341840031	Nguyễn Thành	Tài	23CĐCK01	030100059401	Tin học	3	
439	2341820006	Nguyễn Nhựt	Tiến	23CĐKL01	030100062801	Động cơ và hệ thống tàu bay	3	
440	2341820006	Nguyễn Nhựt	Tiến	23CĐKL01	030100031401	Qui tắc bay	2	
441	2341820006	Nguyễn Nhựt	Tiến	23CĐKL01	030100060101	Pháp luật hàng không	2	
442	2341820006	Nguyễn Nhựt	Tiến	23CĐKL01	030100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
443	2341820006	Nguyễn Nhựt	Tiến	23CĐKL01	030100059901	Khí động lực học cơ bản	2	
444	2341820006	Nguyễn Nhựt	Tiến	23CĐKL01	030100063001	Sân bay	3	
445	2341820006	Nguyễn Nhựt	Tiến	23CĐKL01	030100032301	Dẫn đường hàng không	3	
446	2341820015	Nguyễn Bảo	Ngọc	23CĐKL01	030100031401	Qui tắc bay	2	
447	2341820015	Nguyễn Bảo	Ngọc	23CĐKL01	030100059901	Khí động lực học cơ bản	2	
448	2341820015	Nguyễn Bảo	Ngọc	23CĐKL01	030100032301	Dẫn đường hàng không	3	
449	2341820023	Nguyễn Thị Phương	Thảo	23CĐKL01	030100067601	Dịch vụ kiểm soát đường dài	3	
450	2341820025	Nguyễn Thị Diệu	Linh	23CĐKL01	030100067601	Dịch vụ kiểm soát đường dài	3	
451	2341810008	Trương Phan Bảo	Hân	23CĐTM01	030100001301	Pháp luật hàng không	2	
452	2341810008	Trương Phan Bảo	Hân	23CĐTM01	030100064401	Vé hành khách và hành lý	2	
453	2341810008	Trương Phan Bảo	Hân	23CĐTM01	030100008101	An toàn hàng không	2	
454	2341810008	Trương Phan Bảo	Hân	23CĐTM01	030100060201	An ninh hàng không	2	
455	2341810008	Trương Phan Bảo	Hân	23CĐTM01	030100060601	Công tác khẩn nguy và phòng chống cháy nổ tại Cảng hàng không	2	
456	2341810008	Trương Phan Bảo	Hân	23CĐTM01	030100060401	An toàn sân đỗ	2	
457	2341810008	Trương Phan Bảo	Hân	23CĐTM01	030100060501	Tàu bay	2	
458	2341810010	Cao Phương Nhã	Trúc	23CĐTM01	030100060201	An ninh hàng không	2	
459	2341810010	Cao Phương Nhã	Trúc	23CĐTM01	030100060502	Tàu bay	2	
460	2341810010	Cao Phương Nhã	Trúc	23CĐTM01	030100001301	Pháp luật hàng không	2	
461	2341810010	Cao Phương Nhã	Trúc	23CĐTM01	030100064401	Vé hành khách và hành lý	2	
462	2341810010	Cao Phương Nhã	Trúc	23CĐTM01	030100008101	An toàn hàng không	2	
463	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100060401	An toàn sân đỗ	2	
464	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100008101	An toàn hàng không	2	
465	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100060201	An ninh hàng không	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
466	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100060601	Công tác khẩn nguy và phòng chống cháy nổ tại Cảng hàng không	2	
467	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100001301	Pháp luật hàng không	2	
468	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100060502	Tàu bay	2	
469	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100059801	Tổng quan về hàng không dân dụng	3	
470	2341810014	Nguyễn Thanh	Vân	23CĐTM01	030100064401	Vé hành khách và hành lý	2	
471	2341810017	Điền Tuấn	Hưng	23CĐTM01	030100060501	Tàu bay	2	
472	2341810038	Nguyễn Phạm Thanh	Tâm	23CĐTM01	030100064401	Vé hành khách và hành lý	2	
473	2341810038	Nguyễn Phạm Thanh	Tâm	23CĐTM01	030100008101	An toàn hàng không	2	
474	2341810038	Nguyễn Phạm Thanh	Tâm	23CĐTM01	030100001301	Pháp luật hàng không	2	
475	2341810038	Nguyễn Phạm Thanh	Tâm	23CĐTM01	030100060201	An ninh hàng không	2	
476	2341810038	Nguyễn Phạm Thanh	Tâm	23CĐTM01	030100060501	Tàu bay	2	
477	2341810039	Nguyễn Ngọc	Anh	23CĐTM01	030100008101	An toàn hàng không	2	
478	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100001301	Pháp luật hàng không	2	
479	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100064401	Vé hành khách và hành lý	2	
480	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100060502	Tàu bay	2	
481	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100060201	An ninh hàng không	2	
482	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100060601	Công tác khẩn nguy và phòng chống cháy nổ tại Cảng hàng không	2	
483	2341810057	Hồ Nguyễn Hoàng	Kim	23CĐTM01	030100059801	Tổng quan về hàng không dân dụng	3	
484	2321310002	Trần Anh	Đức	23CHQT01	060100056101	Kinh tế học quản lý	3	
485	2321310002	Trần Anh	Đức	23CHQT01	060100056001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3	
486	2321310002	Trần Anh	Đức	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
487	2321310002	Trần Anh	Đức	23CHQT01	060100055901	Triết học	4	
488	2321310004	Trần Thanh	Ngọc	23CHQT01	060100056001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3	
489	2321310004	Trần Thanh	Ngọc	23CHQT01	060100055901	Triết học	4	
490	2321310004	Trần Thanh	Ngọc	23CHQT01	060100056101	Kinh tế học quản lý	3	
491	2321310004	Trần Thanh	Ngọc	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
492	2321310007	Hoàng Hồ Thuỷ	Tiên	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
493	2321310007	Hoàng Hồ Thuỷ	Tiên	23CHQT01	060100056101	Kinh tế học quản lý	3	
494	2321310007	Hoàng Hồ Thuỷ	Tiên	23CHQT01	060100056001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3	
495	2321310007	Hoàng Hồ Thuỷ	Tiên	23CHQT01	060100055901	Triết học	4	
496	2321310009	Huỳnh Tuấn	Anh	23CHQT01	060100056101	Kinh tế học quản lý	3	
497	2321310009	Huỳnh Tuấn	Anh	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
498	2321310009	Huỳnh Tuấn	Anh	23CHQT01	060100055901	Triết học	4	
499	2321310009	Huỳnh Tuấn	Anh	23CHQT01	060100056001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3	
500	2321310011	Lương Trần Phương	Dung	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
501	2321310012	Trần Hạ Vân	An	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
502	2321310013	Tô Đức	Tĩnh	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
503	2321310014	Trương Nguyễn Ngọc	Phú	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
504	2321310015	Vũ Thị	Huyền	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
505	2321310016	Hà Văn	Thuỷ	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
506	2321310017	Phạm Lê Thủy	Trúc	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
507	2321310018	Phạm Duy	Nam	23CHQT01	060100144101	Quản trị sản xuất và điều hành nâng cao	3	
508	2334330004	LÊ PHƯƠNG	THẢO	23ĐAQT01	010100010205	Luật kinh tế	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
509	2334330043	Đặng Viên Nhật	Vy	23ĐAQT01	010100010711	Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)	3	
510	2334330043	Đặng Viên Nhật	Vy	23ĐAQT01	011100074702	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
511	2334330043	Đặng Viên Nhật	Vy	23ĐAQT01	010100010515	Kinh tế vi mô (Macroeconomics)	3	
512	2334330043	Đặng Viên Nhật	Vy	23ĐAQT01	010100054801	Tổng quan về HKDD (Air Transport Fundamentals)	3	
513	2334330043	Đặng Viên Nhật	Vy	23ĐAQT01	010100010205	Luật kinh tế	2	
514	2334330043	Đặng Viên Nhật	Vy	23ĐAQT01	010100012311	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	2	
515	2334330043	Đặng Viên Nhật	Vy	23ĐAQT01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
516	2331730073	NGUYỄN LÊ NGUYỄN	KHANG	23ĐHDL01	010100008302	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
517	2331730066	PHẠM THỊ MỸ	CHÂU	23ĐHDL02	010100106101	Tiếng Anh 1	3	
518	2331730069	ĐOÀN THAI	THANH	23ĐHDL02	010100106106	Tiếng Anh 1	3	
519	2331730095	TRỊNH THỊ LAN	ANH	23ĐHDL02	010100106101	Tiếng Anh 1	3	
520	2331730104	Phạm Thanh	Hà	23ĐHDL02	010100021001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
521	2331730107	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	23ĐHDL02	010100074707	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
522	2331730107	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	23ĐHDL02	010100106106	Tiếng Anh 1	3	
523	2331730107	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	23ĐHDL02	010100022402	Kinh tế du lịch	3	
524	2331730107	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	23ĐHDL02	010100021002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
525	2331730107	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	23ĐHDL02	010100123502	Tổng quan du lịch	3	
526	2331730107	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	23ĐHDL02	011100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
527	2331730107	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	23ĐHDL02	010100105303	Tour nhập môn ngành du lịch lý hành	2	
528	2331730156	Trần Thị Yến	Vy	23ĐHDL03	010100105301	Tour nhập môn ngành du lịch lý hành	2	
529	2331730156	Trần Thị Yến	Vy	23ĐHDL03	011100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
530	2331730156	Trần Thị Yến	Vy	23ĐHDL03	010100022401	Kinh tế du lịch	3	
531	2331730156	Trần Thị Yến	Vy	23ĐHDL03	010100021003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
532	2331730156	Trần Thị Yến	Vy	23ĐHDL03	010100106106	Tiếng Anh 1	3	
533	2331730156	Trần Thị Yến	Vy	23ĐHDL03	010100123501	Tổng quan du lịch	3	
534	2331510006	LƯƠNG HOÀNG PHƯƠNG LONG		23ĐHĐT01	011100106101	Tiếng Anh 1	3	
535	2331510008	BÙI LÊ NHẬT	DUY	23ĐHĐT01	010100106101	Tiếng Anh 1	3	
536	2331510009	TẶNG HUỖNH	NHƯ	23ĐHĐT01	011100014201	Thí nghiệm điện tử số	1	
537	2331510016	VÕ LÊ HỒNG	TRÚC	23ĐHĐT01	010100106105	Tiếng Anh 1	3	
538	2331510017	Phạm Hoàng Minh	Khải	23ĐHĐT01	010100106105	Tiếng Anh 1	3	
539	2331510027	TRẦN HOÀNG	KIM	23ĐHĐT01	011100010101	Điện tử số	3	
540	2331510027	TRẦN HOÀNG	KIM	23ĐHĐT01	011100014201	Thí nghiệm điện tử số	1	
541	2331510027	TRẦN HOÀNG	KIM	23ĐHĐT01	010100051701	Toán cơ sở	3	
542	2331510027	TRẦN HOÀNG	KIM	23ĐHĐT01	011100009602	Mạch điện tử 1	3	
543	2331510027	TRẦN HOÀNG	KIM	23ĐHĐT01	010100074708	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
544	2331510033	Trần Mỹ	Tâm	23ĐHĐT01	011100106101	Tiếng Anh 1	3	
545	2331510041	Triệu Văn	Đức	23ĐHĐT01	011100014202	Thí nghiệm điện tử số	1	
546	2331510041	Triệu Văn	Đức	23ĐHĐT01	010100074712	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
547	2331510041	Triệu Văn	Đức	23ĐHĐT01	010100002209	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
548	2331510041	Triệu Văn	Đức	23ĐHĐT01	010100106116	Tiếng Anh 1	3	
549	2331510041	Triệu Văn	Đức	23ĐHĐT01	011100010101	Điện tử số	3	
550	2331510041	Triệu Văn	Đức	23ĐHĐT01	011100009601	Mạch điện tử 1	3	
551	2331510048	Nguyễn Chí	Bảo	23ĐHĐT01	011100106101	Tiếng Anh 1	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
552	2331510052	Nguyễn Hoàng	Quân	23ĐHĐT01	011100010101	Điện tử số	3	
553	2331510052	Nguyễn Hoàng	Quân	23ĐHĐT01	011100009602	Mạch điện tử 1	3	
554	2331510056	Phạm Việt	Hòa	23ĐHĐT01	011100106101	Tiếng Anh 1	3	
555	2331510056	Phạm Việt	Hòa	23ĐHĐT01	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
556	2331510060	NGUYỄN VĂN	THÁI	23ĐHĐT01	010100074716	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
557	2331510060	NGUYỄN VĂN	THÁI	23ĐHĐT01	011100014201	Thí nghiệm điện tử số	1	
558	2331510060	NGUYỄN VĂN	THÁI	23ĐHĐT01	011100106103	Tiếng Anh 1	3	
559	2331510060	NGUYỄN VĂN	THÁI	23ĐHĐT01	011100010101	Điện tử số	3	
560	2331510060	NGUYỄN VĂN	THÁI	23ĐHĐT01	011100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
561	2331510062	Nguyễn Tuấn	Lộc	23ĐHĐT01	010100106103	Tiếng Anh 1	3	
562	2331510064	PHẠM BẢO	ĐĂNG	23ĐHĐT01	011100010101	Điện tử số	3	
563	2331510064	PHẠM BẢO	ĐĂNG	23ĐHĐT01	010100051701	Toán cơ sở	3	
564	2331510064	PHẠM BẢO	ĐĂNG	23ĐHĐT01	011100009601	Mạch điện tử 1	3	
565	2331510064	PHẠM BẢO	ĐĂNG	23ĐHĐT01	011100014201	Thí nghiệm điện tử số	1	
566	2331510066	Trần Hoàng	Lâm	23ĐHĐT01	011100014202	Thí nghiệm điện tử số	1	
567	2331510066	Trần Hoàng	Lâm	23ĐHĐT01	011100106105	Tiếng Anh 1	3	
568	2331510066	Trần Hoàng	Lâm	23ĐHĐT01	011100009601	Mạch điện tử 1	3	
569	2331510066	Trần Hoàng	Lâm	23ĐHĐT01	011100010101	Điện tử số	3	
570	2331510070	Trần Thị Kim	Ngân	23ĐHĐT01	011100106101	Tiếng Anh 1	3	
571	2331710027	Nguyễn Hải	Long	23ĐHKL01	010100052401	Lịch sử Đảng	2	
572	2331710053	HOÀNG NGỌC	ĐỨC	23ĐHKL01	010100074713	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
573	2331710053	HOÀNG NGỌC	ĐỨC	23ĐHKL01	011100065901	Cơ học và tính năng tàu bay	3	
574	2331710053	HOÀNG NGỌC	ĐỨC	23ĐHKL01	010100060102	Pháp luật hàng không	2	
575	2331710053	HOÀNG NGỌC	ĐỨC	23ĐHKL01	011100144201	Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM)	3	
576	2331710053	HOÀNG NGỌC	ĐỨC	23ĐHKL01	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
577	2331710079	NGUYỄN QUỐC	THĂNG	23ĐHKL02	010100008309	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
578	2331710087	HOÀNG NGỌC HIẾU	ĐỨC	23ĐHKL02	011100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
579	2331710087	HOÀNG NGỌC HIẾU	ĐỨC	23ĐHKL02	011100002402	Hình họa & vẽ kỹ thuật	2	
580	2331710033	PHẠM MINH	QUANG	23ĐHKL03	011100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
581	2331710124	MAI ĐÌNH	KHOI	23ĐHKL03	010100106111	Tiếng Anh 1	3	
582	2331710159	Trần Đặng Tường	San	23ĐHKL03	011100142401	Thiết bị giám sát và trang thiết bị điều hành bay	2	
583	2331520074	NGUYỄN KHOA	VIỆT	23ĐHKT02	010100158806	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
584	2331520076	LÊ VĂN	NGHĨA	23ĐHKT02	011100009503	Kỹ thuật lập trình	3	
585	2331520076	LÊ VĂN	NGHĨA	23ĐHKT02	011100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
586	2331520076	LÊ VĂN	NGHĨA	23ĐHKT02	011100008702	Toán chuyên đề	3	
587	2331520076	LÊ VĂN	NGHĨA	23ĐHKT02	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
588	2331520076	LÊ VĂN	NGHĨA	23ĐHKT02	011100067303	Vẽ kỹ thuật	2	
589	2331520076	LÊ VĂN	NGHĨA	23ĐHKT02	010100106109	Tiếng Anh 1	3	
590	2331520076	LÊ VĂN	NGHĨA	23ĐHKT02	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
591	2331520085	MAI TUẤN	ANH	23ĐHKT02	011100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
592	2331520085	MAI TUẤN	ANH	23ĐHKT02	011100067302	Vẽ kỹ thuật	2	
593	2331520085	MAI TUẤN	ANH	23ĐHKT02	010100008302	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
594	2331520085	MAI TUẤN	ANH	23ĐHKT02	011100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
595	2331520085	MAI TUẤN	ANH	23ĐHKT02	011100008703	Toán chuyên đề	3	
596	2331520085	MAI TUẤN	ANH	23ĐHKT02	011100009502	Kỹ thuật lập trình	3	
597	2331520101	ĐÌNH GIA	HUY	23ĐHKT02	011100067302	Vẽ kỹ thuật	2	
598	2331520101	ĐÌNH GIA	HUY	23ĐHKT02	011100008703	Toán chuyên đề	3	
599	2331520101	ĐÌNH GIA	HUY	23ĐHKT02	011100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
600	2331520101	ĐÌNH GIA	HUY	23ĐHKT02	011100009502	Kỹ thuật lập trình	3	
601	2331520101	ĐÌNH GIA	HUY	23ĐHKT02	010100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
602	2331520101	ĐÌNH GIA	HUY	23ĐHKT02	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
603	2331520075	LÊ VĂN	NHÂN	23ĐHKT03	011100106104	Tiếng Anh 1	3	
604	2331520120	Lương Nguyễn Tấn	Hưng	23ĐHKT03	010100106106	Tiếng Anh 1	3	
605	2331520129	TRƯƠNG HUỖNH	HƯƠNG	23ĐHKT03	010100074715	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
606	2331520129	TRƯƠNG HUỖNH	HƯƠNG	23ĐHKT03	011100008704	Toán chuyên đề	3	
607	2331520129	TRƯƠNG HUỖNH	HƯƠNG	23ĐHKT03	011100067302	Vẽ kỹ thuật	2	
608	2331520129	TRƯƠNG HUỖNH	HƯƠNG	23ĐHKT03	010100008302	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
609	2331740042	PHẠM MINH	NGUYỆT	23ĐHKV01	010100010509	Kinh tế vĩ mô	3	
610	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100106113	Tiếng Anh 1	3	
611	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
612	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100017701	Lý thuyết xác suất - thống kê	4	
613	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
614	2331740280	BUI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
615	2331740064	TẠ DUY	THẮNG	23ĐHKV02	010100017701	Lý thuyết xác suất - thống kê	4	
616	2331740064	TẠ DUY	THẮNG	23ĐHKV02	011100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
617	2331740064	TẠ DUY	THẮNG	23ĐHKV02	011100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
618	2331740064	TẠ DUY	THẮNG	23ĐHKV02	010100109701	Quản lý Hàng hóa	3	
619	2331740284	ĐOÀN NHẬT	ANH	23ĐHKV02	011100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
620	2331740114	NGUYỄN TRẦN NGÂN	KHÁNH	23ĐHKV03	011100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
621	2331740164	TRƯƠNG MỸ	TIỀN	23ĐHKV03	010100106101	Tiếng Anh 1	3	
622	2331740171	PHẠM THÚY	ANH	23ĐHKV04	011100000102	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
623	2331740178	TRẦN KHÔI	NGUYỄN	23ĐHKV04	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
624	2331740182	NGUYỄN TRẦN VIỆT	ANH	23ĐHKV04	010100000104	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
625	2331740183	NGUYỄN HOÀNG ANH	PHÚC	23ĐHKV04	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
626	2331740185	Dương Gia	Linh	23ĐHKV04	010100106110	Tiếng Anh 1	3	
627	2331740210	NGUYỄN THỊ MINH	ANH	23ĐHKV04	010100106110	Tiếng Anh 1	3	
628	2331740237	LÊ PHẠM HUYỀN	TRANG	23ĐHKV05	010100002209	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
629	2331740247	PHẠM THỊ HUYỀN	TRẦN	23ĐHKV05	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3	
630	2331740271	TRỊNH THỊ	QUYNH	23ĐHKV05	010100109702	Quản lý Hàng hóa	3	
631	2331740273	CAO THANH QUỐC	THIỆN	23ĐHKV05	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
632	2331720002	HOÀNG NHẬT	HUY	23ĐHNA01	010100102002	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
633	2331720011	Nguyễn Thị Mai	Thúy	23ĐHNA01	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
634	2331720011	Nguyễn Thị Mai	Thúy	23ĐHNA01	010100092302	Nghe - Nói 2	3	
635	2331720011	Nguyễn Thị Mai	Thúy	23ĐHNA01	010100093306	Ngữ pháp 2	3	
636	2331720011	Nguyễn Thị Mai	Thúy	23ĐHNA01	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
637	2331720011	Nguyễn Thị Mai	Thúy	23ĐHNA01	010100092803	Đọc - Viết 2	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
638	2331720011	Nguyễn Thị Mai	Thúy	23ĐHNA01	010100102007	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
639	2331720025	Trần Trung	Đạt	23ĐHNA01	010100091907	Tiếng Việt thực hành	2	
640	2331720025	Trần Trung	Đạt	23ĐHNA01	010100093307	Ngữ pháp 2	3	
641	2331720025	Trần Trung	Đạt	23ĐHNA01	010100092801	Đọc - Viết 2	3	
642	2331720031	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	23ĐHNA01	010100102003	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
643	2331720031	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	23ĐHNA01	010100092304	Nghe - Nói 2	3	
644	2331720038	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	23ĐHNA01	010100074601	Triết học Mác Lênin	3	
645	2331720038	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	23ĐHNA01	010100092306	Nghe - Nói 2	3	
646	2331720038	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	23ĐHNA01	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
647	2331720038	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	23ĐHNA01	010100092803	Đọc - Viết 2	3	
648	2331720038	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	23ĐHNA01	010100091902	Tiếng Việt thực hành	2	
649	2331720038	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	23ĐHNA01	010100093302	Ngữ pháp 2	3	
650	2331720050	NGUYỄN NGỌC	BÍCH	23ĐHNA01	010100074601	Triết học Mác Lênin	3	
651	2331720050	NGUYỄN NGỌC	BÍCH	23ĐHNA01	010100091902	Tiếng Việt thực hành	2	
652	2331720050	NGUYỄN NGỌC	BÍCH	23ĐHNA01	011100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
653	2331720050	NGUYỄN NGỌC	BÍCH	23ĐHNA01	010100092305	Nghe - Nói 2	3	
654	2331720050	NGUYỄN NGỌC	BÍCH	23ĐHNA01	010100093309	Ngữ pháp 2	3	
655	2331720050	NGUYỄN NGỌC	BÍCH	23ĐHNA01	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
656	2331720052	HỒ MAI	DUYỄN	23ĐHNA01	010100102002	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
657	2331720397	Lê Thị	Phương	23ĐHNA01	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
658	2331720422	Trần Thiên	Thư	23ĐHNA01	010100091901	Tiếng Việt thực hành	2	
659	2331720422	Trần Thiên	Thư	23ĐHNA01	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
660	2331720422	Trần Thiên	Thư	23ĐHNA01	010100092304	Nghe - Nói 2	3	
661	2331720422	Trần Thiên	Thư	23ĐHNA01	010100092812	Đọc - Viết 2	3	
662	2331720422	Trần Thiên	Thư	23ĐHNA01	011100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
663	2331720469	Nguyễn Tùng	Anh	23ĐHNA01	010100092301	Nghe - Nói 2	3	
664	2331720469	Nguyễn Tùng	Anh	23ĐHNA01	010100091907	Tiếng Việt thực hành	2	
665	2331720469	Nguyễn Tùng	Anh	23ĐHNA01	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
666	2331720469	Nguyễn Tùng	Anh	23ĐHNA01	010100093302	Ngữ pháp 2	3	
667	2331720469	Nguyễn Tùng	Anh	23ĐHNA01	010100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
668	2331720469	Nguyễn Tùng	Anh	23ĐHNA01	010100092803	Đọc - Viết 2	3	
669	2331720059	NGUYỄN QUANG	HUY	23ĐHNA02	010100092308	Nghe - Nói 2	3	
670	2331720059	NGUYỄN QUANG	HUY	23ĐHNA02	010100093308	Ngữ pháp 2	3	
671	2331720059	NGUYỄN QUANG	HUY	23ĐHNA02	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
672	2331720059	NGUYỄN QUANG	HUY	23ĐHNA02	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
673	2331720064	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DUYỄN	23ĐHNA02	010100091901	Tiếng Việt thực hành	2	
674	2331720064	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DUYỄN	23ĐHNA02	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
675	2331720064	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DUYỄN	23ĐHNA02	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
676	2331720064	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DUYỄN	23ĐHNA02	010100093306	Ngữ pháp 2	3	
677	2331720064	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DUYỄN	23ĐHNA02	010100092801	Đọc - Viết 2	3	
678	2331720064	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DUYỄN	23ĐHNA02	010100092309	Nghe - Nói 2	3	
679	2331720064	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DUYỄN	23ĐHNA02	010100102003	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
680	2331720082	NGUYỄN QUANG	HUY	23ĐHNA02	010100092304	Nghe - Nói 2	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
681	2331720470	Nguyễn Trần	Tiến	23ĐHNA02	010100023304	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
682	2331720113	VŨ ĐÌNH MINH	TRÍ	23ĐHNA03	011100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
683	2331720403	Trần Bảo	Ngân	23ĐHNA03	010100092811	Đọc - Viết 2	3	
684	2331720403	Trần Bảo	Ngân	23ĐHNA03	010100092303	Nghe - Nói 2	3	
685	2331720403	Trần Bảo	Ngân	23ĐHNA03	010100074601	Triết học Mác Lênin	3	
686	2331720403	Trần Bảo	Ngân	23ĐHNA03	010100102003	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
687	2331720403	Trần Bảo	Ngân	23ĐHNA03	010100091907	Tiếng Việt thực hành	2	
688	2331720403	Trần Bảo	Ngân	23ĐHNA03	010100093312	Ngữ pháp 2	3	
689	2331720403	Trần Bảo	Ngân	23ĐHNA03	010100023304	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
690	2331720182	PHẠM HOÀNG THẢO	NGUYỄN	23ĐHNA04	010100092305	Nghe - Nói 2	3	
691	2331720182	PHẠM HOÀNG THẢO	NGUYỄN	23ĐHNA04	010100092809	Đọc - Viết 2	3	
692	2331720182	PHẠM HOÀNG THẢO	NGUYỄN	23ĐHNA04	010100102006	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
693	2331720182	PHẠM HOÀNG THẢO	NGUYỄN	23ĐHNA04	010100093312	Ngữ pháp 2	3	
694	2331720182	PHẠM HOÀNG THẢO	NGUYỄN	23ĐHNA04	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
695	2331720182	PHẠM HOÀNG THẢO	NGUYỄN	23ĐHNA04	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
696	2331720182	PHẠM HOÀNG THẢO	NGUYỄN	23ĐHNA04	010100091907	Tiếng Việt thực hành	2	
697	2331720264	PHAN THỊ HƯƠNG	GIANG	23ĐHNA04	010100074601	Triết học Mác Lênin	3	
698	2331720264	PHAN THỊ HƯƠNG	GIANG	23ĐHNA04	010100091904	Tiếng Việt thực hành	2	
699	2331720264	PHAN THỊ HƯƠNG	GIANG	23ĐHNA04	010100093309	Ngữ pháp 2	3	
700	2331720264	PHAN THỊ HƯƠNG	GIANG	23ĐHNA04	010100092312	Nghe - Nói 2	3	
701	2331720264	PHAN THỊ HƯƠNG	GIANG	23ĐHNA04	010100092812	Đọc - Viết 2	3	
702	2331720407	Đặng Quốc	Tuấn	23ĐHNA04	010100074601	Triết học Mác Lênin	3	
703	2331720407	Đặng Quốc	Tuấn	23ĐHNA04	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
704	2331720407	Đặng Quốc	Tuấn	23ĐHNA04	010100092304	Nghe - Nói 2	3	
705	2331720407	Đặng Quốc	Tuấn	23ĐHNA04	010100093302	Ngữ pháp 2	3	
706	2331720407	Đặng Quốc	Tuấn	23ĐHNA04	010100092804	Đọc - Viết 2	3	
707	2331720407	Đặng Quốc	Tuấn	23ĐHNA04	010100091902	Tiếng Việt thực hành	2	
708	2331720467	Trần Thị Kim	Ngân	23ĐHNA04	010100091907	Tiếng Việt thực hành	2	
709	2331720467	Trần Thị Kim	Ngân	23ĐHNA04	011100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
710	2331720467	Trần Thị Kim	Ngân	23ĐHNA04	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
711	2331720467	Trần Thị Kim	Ngân	23ĐHNA04	010100093311	Ngữ pháp 2	3	
712	2331720467	Trần Thị Kim	Ngân	23ĐHNA04	010100092809	Đọc - Viết 2	3	
713	2331720467	Trần Thị Kim	Ngân	23ĐHNA04	010100092303	Nghe - Nói 2	3	
714	2331720223	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG LINH		23ĐHNA05	010100102006	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
715	2331720225	BÙI THIÊN	TÀI	23ĐHNA05	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
716	2331720231	NGUYỄN PHẠM THÚY	QUYNH	23ĐHNA05	010100093310	Ngữ pháp 2	3	
717	2331720231	NGUYỄN PHẠM THÚY	QUYNH	23ĐHNA05	010100074601	Triết học Mác Lênin	3	
718	2331720231	NGUYỄN PHẠM THÚY	QUYNH	23ĐHNA05	010100091903	Tiếng Việt thực hành	2	
719	2331720231	NGUYỄN PHẠM THÚY	QUYNH	23ĐHNA05	011100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
720	2331720231	NGUYỄN PHẠM THÚY	QUYNH	23ĐHNA05	010100092306	Nghe - Nói 2	3	
721	2331720231	NGUYỄN PHẠM THÚY	QUYNH	23ĐHNA05	010100102006	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
722	2331720232	Đào Thị Kim	Ngân	23ĐHNA05	010100102006	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
723	2331720239	TRỊNH THANH	VĂN	23ĐHNA05	010100102006	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
724	2331720246	Nguyễn Bảo	Khang	23ĐHNA05	010100093303	Ngữ pháp 2	3	
725	2331720246	Nguyễn Bảo	Khang	23ĐHNA05	010100092802	Đọc - Viết 2	3	
726	2331720246	Nguyễn Bảo	Khang	23ĐHNA05	010100091903	Tiếng Việt thực hành	2	
727	2331720251	LÊ CHÂU NGỌC	TÂM	23ĐHNA05	010100092306	Nghe - Nói 2	3	
728	2331720251	LÊ CHÂU NGỌC	TÂM	23ĐHNA05	010100091906	Tiếng Việt thực hành	2	
729	2331720251	LÊ CHÂU NGỌC	TÂM	23ĐHNA05	010100093302	Ngữ pháp 2	3	
730	2331720251	LÊ CHÂU NGỌC	TÂM	23ĐHNA05	010100092805	Đọc - Viết 2	3	
731	2331720251	LÊ CHÂU NGỌC	TÂM	23ĐHNA05	010100074601	Triết học Mác Lênin	3	
732	2331720251	LÊ CHÂU NGỌC	TÂM	23ĐHNA05	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
733	2331720259	Đoàn Thị Anh	Thư	23ĐHNA05	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
734	2331720259	Đoàn Thị Anh	Thư	23ĐHNA05	010100092810	Đọc - Viết 2	3	
735	2331720259	Đoàn Thị Anh	Thư	23ĐHNA05	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
736	2331720259	Đoàn Thị Anh	Thư	23ĐHNA05	010100092307	Nghe - Nói 2	3	
737	2331720259	Đoàn Thị Anh	Thư	23ĐHNA05	010100093304	Ngữ pháp 2	3	
738	2331720259	Đoàn Thị Anh	Thư	23ĐHNA05	010100091904	Tiếng Việt thực hành	2	
739	2331720275	Hồ Thanh	Tuyền	23ĐHNA05	010100092302	Nghe - Nói 2	3	
740	2331720275	Hồ Thanh	Tuyền	23ĐHNA05	010100091905	Tiếng Việt thực hành	2	
741	2331720275	Hồ Thanh	Tuyền	23ĐHNA05	011100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
742	2331720275	Hồ Thanh	Tuyền	23ĐHNA05	010100093301	Ngữ pháp 2	3	
743	2331720412	Ngô Trần Hạnh	Dung	23ĐHNA05	010100092807	Đọc - Viết 2	3	
744	2331720412	Ngô Trần Hạnh	Dung	23ĐHNA05	010100093303	Ngữ pháp 2	3	
745	2331720412	Ngô Trần Hạnh	Dung	23ĐHNA05	010100091901	Tiếng Việt thực hành	2	
746	2331720412	Ngô Trần Hạnh	Dung	23ĐHNA05	010100092303	Nghe - Nói 2	3	
747	2331720412	Ngô Trần Hạnh	Dung	23ĐHNA05	010100023304	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
748	2331720412	Ngô Trần Hạnh	Dung	23ĐHNA05	010100074601	Triết học Mác Lênin	3	
749	2331720413	LÝ NGUYỄN MINH	HUY	23ĐHNA05	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
750	2331720443	Lê Ngọc Khánh	Quỳnh	23ĐHNA05	010100102006	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
751	2331720446	Nguyễn Vũ Triệu	Vy	23ĐHNA05	010100092306	Nghe - Nói 2	3	
752	2331720446	Nguyễn Vũ Triệu	Vy	23ĐHNA05	010100092805	Đọc - Viết 2	3	
753	2331720446	Nguyễn Vũ Triệu	Vy	23ĐHNA05	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
754	2331720446	Nguyễn Vũ Triệu	Vy	23ĐHNA05	010100093302	Ngữ pháp 2	3	
755	2331720446	Nguyễn Vũ Triệu	Vy	23ĐHNA05	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
756	2331720446	Nguyễn Vũ Triệu	Vy	23ĐHNA05	010100091906	Tiếng Việt thực hành	2	
757	2331720466	Nguyễn Cao Kỳ	Dang	23ĐHNA05	010100092302	Nghe - Nói 2	3	
758	2331720466	Nguyễn Cao Kỳ	Dang	23ĐHNA05	010100092802	Đọc - Viết 2	3	
759	2331720466	Nguyễn Cao Kỳ	Dang	23ĐHNA05	010100093303	Ngữ pháp 2	3	
760	2331530040	Phạm Thanh	Nữ	23ĐHNA06	011100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
761	2331720291	ĐỖ LÊ MAI	THI	23ĐHNA06	010100092807	Đọc - Viết 2	3	
762	2331720291	ĐỖ LÊ MAI	THI	23ĐHNA06	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
763	2331720291	ĐỖ LÊ MAI	THI	23ĐHNA06	010100093309	Ngữ pháp 2	3	
764	2331720291	ĐỖ LÊ MAI	THI	23ĐHNA06	010100092312	Nghe - Nói 2	3	
765	2331720291	ĐỖ LÊ MAI	THI	23ĐHNA06	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
766	2331720291	ĐỖ LÊ MAI	THI	23ĐHNA06	010100091904	Tiếng Việt thực hành	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
767	2331720291	ĐỖ LÊ MAI	THI	23ĐHNA06	010100102007	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
768	2331720294	LÊ THỊ TUYẾT	SAN	23ĐHNA06	011100002003	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
769	2331720303	PHAN THỊ KIỀU	NHI	23ĐHNA06	010100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
770	2331720318	VÕ THUY PHƯƠNG	TRANG	23ĐHNA06	010100102006	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
771	2331720324	Phạm Lê Bình Phương	Huyền	23ĐHNA06	010100092803	Đọc - Viết 2	3	
772	2331720324	Phạm Lê Bình Phương	Huyền	23ĐHNA06	010100091905	Tiếng Việt thực hành	2	
773	2331720324	Phạm Lê Bình Phương	Huyền	23ĐHNA06	010100093304	Ngữ pháp 2	3	
774	2331720324	Phạm Lê Bình Phương	Huyền	23ĐHNA06	010100092309	Nghe - Nói 2	3	
775	2331720324	Phạm Lê Bình Phương	Huyền	23ĐHNA06	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
776	2331720324	Phạm Lê Bình Phương	Huyền	23ĐHNA06	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
777	2331720324	Phạm Lê Bình Phương	Huyền	23ĐHNA06	010100102005	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
778	2331720326	Trần Nguyễn Thiên	Thanh	23ĐHNA06	010100091905	Tiếng Việt thực hành	2	
779	2331720326	Trần Nguyễn Thiên	Thanh	23ĐHNA06	010100092304	Nghe - Nói 2	3	
780	2331720326	Trần Nguyễn Thiên	Thanh	23ĐHNA06	010100102003	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
781	2331720326	Trần Nguyễn Thiên	Thanh	23ĐHNA06	010100093310	Ngữ pháp 2	3	
782	2331720332	Phạm Hoài Phương	Thảo	23ĐHNA06	010100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
783	2331720333	Lê Huỳnh	Như	23ĐHNA06	010100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
784	2331720343	Trần Bảo Như	Hoa	23ĐHNA07	010100091905	Tiếng Việt thực hành	2	
785	2331720348	Mai Liêng Mỹ	Trà	23ĐHNA07	010100102005	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
786	2331720364	Phạm Thị Kim	Phụng	23ĐHNA07	010100091902	Tiếng Việt thực hành	2	
787	2331720364	Phạm Thị Kim	Phụng	23ĐHNA07	010100092810	Đọc - Viết 2	3	
788	2331720364	Phạm Thị Kim	Phụng	23ĐHNA07	010100093307	Ngữ pháp 2	3	
789	2331720364	Phạm Thị Kim	Phụng	23ĐHNA07	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
790	2331720364	Phạm Thị Kim	Phụng	23ĐHNA07	010100092308	Nghe - Nói 2	3	
791	2331720369	Khưu Nhật	Cầm	23ĐHNA07	010100092810	Đọc - Viết 2	3	
792	2331720369	Khưu Nhật	Cầm	23ĐHNA07	010100092309	Nghe - Nói 2	3	
793	2331720369	Khưu Nhật	Cầm	23ĐHNA07	010100091907	Tiếng Việt thực hành	2	
794	2331720369	Khưu Nhật	Cầm	23ĐHNA07	010100074602	Triết học Mác Lênin	3	
795	2331720369	Khưu Nhật	Cầm	23ĐHNA07	010100102005	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
796	2331720369	Khưu Nhật	Cầm	23ĐHNA07	010100093303	Ngữ pháp 2	3	
797	2331720387	Nguyễn Phúc Hoàng	Long	23ĐHNA07	010100091905	Tiếng Việt thực hành	2	
798	2331720387	Nguyễn Phúc Hoàng	Long	23ĐHNA07	010100093306	Ngữ pháp 2	3	
799	2331720387	Nguyễn Phúc Hoàng	Long	23ĐHNA07	010100102003	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
800	2331720387	Nguyễn Phúc Hoàng	Long	23ĐHNA07	010100092811	Đọc - Viết 2	3	
801	2331720387	Nguyễn Phúc Hoàng	Long	23ĐHNA07	010100092312	Nghe - Nói 2	3	
802	2331720419	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	23ĐHNA07	010100102005	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1	3	
803	2331320078	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂM	23ĐHNL02	010100010710	Nguyên lý kế toán	3	
804	2331320078	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂM	23ĐHNL02	010100000601	Tâm lý học đại cương	2	
805	2331320078	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂM	23ĐHNL02	010100074711	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
806	2331320078	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂM	23ĐHNL02	010100008202	Quản trị nhân lực	3	
807	2331320078	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂM	23ĐHNL02	010100010515	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
808	2331320078	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂM	23ĐHNL02	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
809	2331320090	Huỳnh Hữu	Phúc	23ĐHNL02	010100074713	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
810	2331320090	Huỳnh Hữu	Phúc	23ĐHNL02	010100010514	Kinh tế vĩ mô	3	
811	2331320090	Huỳnh Hữu	Phúc	23ĐHNL02	010100010707	Nguyên lý kế toán	3	
812	2331320090	Huỳnh Hữu	Phúc	23ĐHNL02	010100008203	Quản trị nhân lực	3	
813	2331320095	TRẦN THỰ	KỶ	23ĐHNL02	010100106110	Tiếng Anh 1	3	
814	2331320101	Đỗ Thảo	My	23ĐHNL02	011100106105	Tiếng Anh 1	3	
815	2331320104	NGUYỄN NGỌC HOÀI	AN	23ĐHNL02	010100106110	Tiếng Anh 1	3	
816	2331320157	PHẠM NGỌC THANH	NHI	23ĐHNL03	010100106111	Tiếng Anh 1	3	
817	2331320157	PHẠM NGỌC THANH	NHI	23ĐHNL03	010100008204	Quản trị nhân lực	3	
818	2331320157	PHẠM NGỌC THANH	NHI	23ĐHNL03	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
819	2331320157	PHẠM NGỌC THANH	NHI	23ĐHNL03	010100000601	Tâm lý học đại cương	2	
820	2331320157	PHẠM NGỌC THANH	NHI	23ĐHNL03	010100010713	Nguyên lý kế toán	3	
821	2331320157	PHẠM NGỌC THANH	NHI	23ĐHNL03	010100074716	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
822	2331320157	PHẠM NGỌC THANH	NHI	23ĐHNL03	010100010505	Kinh tế vĩ mô	3	
823	2331320166	MAI VĂN PHƯƠNG	DUY	23ĐHNL03	010100008203	Quản trị nhân lực	3	
824	2331320166	MAI VĂN PHƯƠNG	DUY	23ĐHNL03	010100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
825	2331320166	MAI VĂN PHƯƠNG	DUY	23ĐHNL03	010100000604	Tâm lý học đại cương	2	
826	2331320166	MAI VĂN PHƯƠNG	DUY	23ĐHNL03	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	
827	2331320049	Nguyễn Anh	Thư	23ĐHNL04	011100106101	Tiếng Anh 1	3	
828	2331320184	Nguyễn Thị Thanh	Hà	23ĐHNL04	011100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
829	2331310047	Phạm Quỳnh	Hương	23ĐHQT01	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
830	2331310083	ĐOÀN VIỆT HẢI	ĐĂNG	23ĐHQT02	010100010207	Luật kinh tế	2	
831	2331310083	ĐOÀN VIỆT HẢI	ĐĂNG	23ĐHQT02	010100010710	Nguyên lý kế toán	3	
832	2331310083	ĐOÀN VIỆT HẢI	ĐĂNG	23ĐHQT02	010100012302	Văn hóa doanh nghiệp	2	
833	2331310083	ĐOÀN VIỆT HẢI	ĐĂNG	23ĐHQT02	010100074707	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
834	2331310083	ĐOÀN VIỆT HẢI	ĐĂNG	23ĐHQT02	010100008310	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
835	2331310083	ĐOÀN VIỆT HẢI	ĐĂNG	23ĐHQT02	010100010517	Kinh tế vĩ mô	3	
836	2331310101	CHÂU MỸ	NHI	23ĐHQT02	010100010706	Nguyên lý kế toán	3	
837	2331310101	CHÂU MỸ	NHI	23ĐHQT02	010100012309	Văn hóa doanh nghiệp	2	
838	2331310101	CHÂU MỸ	NHI	23ĐHQT02	010100074713	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
839	2331310101	CHÂU MỸ	NHI	23ĐHQT02	010100008302	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
840	2331310101	CHÂU MỸ	NHI	23ĐHQT02	010100010207	Luật kinh tế	2	
841	2331310101	CHÂU MỸ	NHI	23ĐHQT02	010100010519	Kinh tế vĩ mô	3	
842	2331310530	Nguyễn Võ Ngân	Hà	23ĐHQT02	010100012306	Văn hóa doanh nghiệp	2	
843	2331310530	Nguyễn Võ Ngân	Hà	23ĐHQT02	010100010203	Luật kinh tế	2	
844	2331310530	Nguyễn Võ Ngân	Hà	23ĐHQT02	010100010511	Kinh tế vĩ mô	3	
845	2331310530	Nguyễn Võ Ngân	Hà	23ĐHQT02	010100010712	Nguyên lý kế toán	3	
846	2331310530	Nguyễn Võ Ngân	Hà	23ĐHQT02	010100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
847	2331310530	Nguyễn Võ Ngân	Hà	23ĐHQT02	011100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
848	2331310130	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	23ĐHQT03	010100010702	Nguyên lý kế toán	3	
849	2331310130	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	23ĐHQT03	010100010517	Kinh tế vĩ mô	3	
850	2331310130	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	23ĐHQT03	010100012304	Văn hóa doanh nghiệp	2	
851	2331310130	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	23ĐHQT03	010100010205	Luật kinh tế	2	
852	2331310130	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	23ĐHQT03	010100074714	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
853	2331310139	TRẦN VI THẢO	LINH	23ĐHQT03	010100074716	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
854	2331310139	TRẦN VI THẢO	LINH	23ĐHQT03	010100010507	Kinh tế vĩ mô	3	
855	2331310139	TRẦN VI THẢO	LINH	23ĐHQT03	010100010205	Luật kinh tế	2	
856	2331310139	TRẦN VI THẢO	LINH	23ĐHQT03	010100010702	Nguyên lý kế toán	3	
857	2331310139	TRẦN VI THẢO	LINH	23ĐHQT03	010100012305	Văn hóa doanh nghiệp	2	
858	2331310146	Nguyễn Nhật	Thảo	23ĐHQT03	010100010509	Kinh tế vĩ mô	3	
859	2331310153	HÀ THỊ TƯỜNG	VY	23ĐHQT03	010100052401	Lịch sử Đảng	2	
860	2331310173	TRẦN GIA	HÀO	23ĐHQT03	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
861	2331310570	Huỳnh Thị Phương	Thảo	23ĐHQT03	010100010502	Kinh tế vĩ mô	3	
862	2331310570	Huỳnh Thị Phương	Thảo	23ĐHQT03	010100074711	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
863	2331310570	Huỳnh Thị Phương	Thảo	23ĐHQT03	010100010712	Nguyên lý kế toán	3	
864	2331310570	Huỳnh Thị Phương	Thảo	23ĐHQT03	010100012302	Văn hóa doanh nghiệp	2	
865	2331310597	Lại Thị Mỹ	Hạnh	23ĐHQT04	010100010205	Luật kinh tế	2	
866	2331310597	Lại Thị Mỹ	Hạnh	23ĐHQT04	010100010514	Kinh tế vĩ mô	3	
867	2331310597	Lại Thị Mỹ	Hạnh	23ĐHQT04	010100010704	Nguyên lý kế toán	3	
868	2331310597	Lại Thị Mỹ	Hạnh	23ĐHQT04	011100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
869	2331310597	Lại Thị Mỹ	Hạnh	23ĐHQT04	010100012313	Văn hóa doanh nghiệp	2	
870	2331310248	NGUYỄN MINH	QUANG	23ĐHQT05	010100106117	Tiếng Anh 1	3	
871	2331310264	BÙI TẤN	TÀI	23ĐHQT05	010100010513	Kinh tế vĩ mô	3	
872	2331310264	BÙI TẤN	TÀI	23ĐHQT05	010100074713	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
873	2331310264	BÙI TẤN	TÀI	23ĐHQT05	010100010706	Nguyên lý kế toán	3	
874	2331310264	BÙI TẤN	TÀI	23ĐHQT05	010100010205	Luật kinh tế	2	
875	2331310264	BÙI TẤN	TÀI	23ĐHQT05	010100012302	Văn hóa doanh nghiệp	2	
876	2331310264	BÙI TẤN	TÀI	23ĐHQT05	010100158807	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
877	2331310276	Nguyễn Công Thắng Lợi	Thuận	23ĐHQT05	010100106118	Tiếng Anh 1	3	
878	2331310293	VÕ THỊ KHÁNH	QUYẾN	23ĐHQT05	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
879	2331310294	VÕ THỊ KHÁNH	PHƯƠNG	23ĐHQT05	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
880	2331310560	Nguyễn Huỳnh Nhã	Phương	23ĐHQT05	010100074716	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
881	2331310560	Nguyễn Huỳnh Nhã	Phương	23ĐHQT05	010100008316	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
882	2331310577	Phạm Ngọc Gia	Hân	23ĐHQT05	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
883	2331310577	Phạm Ngọc Gia	Hân	23ĐHQT05	010100010205	Luật kinh tế	2	
884	2331310577	Phạm Ngọc Gia	Hân	23ĐHQT05	010100010711	Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)	3	
885	2331310577	Phạm Ngọc Gia	Hân	23ĐHQT05	010100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
886	2331310577	Phạm Ngọc Gia	Hân	23ĐHQT05	010100010507	Kinh tế vĩ mô	3	
887	2331310577	Phạm Ngọc Gia	Hân	23ĐHQT05	010100008316	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
888	2331310577	Phạm Ngọc Gia	Hân	23ĐHQT05	010100012307	Văn hóa doanh nghiệp	2	
889	2331310577	Phạm Ngọc Gia	Hân	23ĐHQT05	011100106104	Tiếng Anh 1	3	
890	2331310295	PHẠM MINH	HUY	23ĐHQT06	010100010702	Nguyên lý kế toán	3	
891	2331310295	PHẠM MINH	HUY	23ĐHQT06	010100010506	Kinh tế vĩ mô	3	
892	2331310295	PHẠM MINH	HUY	23ĐHQT06	010100158805	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
893	2331310295	PHẠM MINH	HUY	23ĐHQT06	010100010205	Luật kinh tế	2	
894	2331310295	PHẠM MINH	HUY	23ĐHQT06	010100074713	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
895	2331310295	PHẠM MINH	HUY	23ĐHQT06	010100012311	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
896	2331310313	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	23ĐHQT06	010100010205	Luật kinh tế	2	
897	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100074713	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
898	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100010205	Luật kinh tế	2	
899	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100012311	Văn hóa doanh nghiệp (Organizational Culture)	2	
900	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100010506	Kinh tế vĩ mô	3	
901	2331310324	TRẦN NGỌC BẢO	ANH	23ĐHQT06	010100010702	Nguyên lý kế toán	3	
902	2331310332	CAO THỊ	PHƯƠNG	23ĐHQT06	010100010707	Nguyên lý kế toán	3	
903	2331310401	NGÔ GIA	HÂN	23ĐHQT07	010100012301	Văn hóa doanh nghiệp	2	
904	2331310401	NGÔ GIA	HÂN	23ĐHQT07	010100010203	Luật kinh tế	2	
905	2331310401	NGÔ GIA	HÂN	23ĐHQT07	010100010514	Kinh tế vĩ mô	3	
906	2331310401	NGÔ GIA	HÂN	23ĐHQT07	011100074702	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
907	2331310403	TÔ TUYẾT	ANH	23ĐHQT07	010100008310	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
908	2331310403	TÔ TUYẾT	ANH	23ĐHQT07	010100074714	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
909	2331310403	TÔ TUYẾT	ANH	23ĐHQT07	010100010515	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
910	2331310403	TÔ TUYẾT	ANH	23ĐHQT07	010100010702	Nguyên lý kế toán	3	
911	2331310404	TRẦN HOÀNG NGỌC	HÀ	23ĐHQT07	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
912	2331310404	TRẦN HOÀNG NGỌC	HÀ	23ĐHQT07	010100074712	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
913	2331310404	TRẦN HOÀNG NGỌC	HÀ	23ĐHQT07	010100010512	Kinh tế vĩ mô	3	
914	2331310404	TRẦN HOÀNG NGỌC	HÀ	23ĐHQT07	010100010706	Nguyên lý kế toán	3	
915	2331310404	TRẦN HOÀNG NGỌC	HÀ	23ĐHQT07	010100010203	Luật kinh tế	2	
916	2331310404	TRẦN HOÀNG NGỌC	HÀ	23ĐHQT07	010100012307	Văn hóa doanh nghiệp	2	
917	2331310429	NGUYỄN HÀ AN	THÁI	23ĐHQT08	010100010502	Kinh tế vĩ mô	3	
918	2331310429	NGUYỄN HÀ AN	THÁI	23ĐHQT08	010100106114	Tiếng Anh 1	3	
919	2331310429	NGUYỄN HÀ AN	THÁI	23ĐHQT08	010100074712	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
920	2331310429	NGUYỄN HÀ AN	THÁI	23ĐHQT08	010100010205	Luật kinh tế	2	
921	2331310429	NGUYỄN HÀ AN	THÁI	23ĐHQT08	010100010704	Nguyên lý kế toán	3	
922	2331310429	NGUYỄN HÀ AN	THÁI	23ĐHQT08	010100012308	Văn hóa doanh nghiệp	2	
923	2331310429	NGUYỄN HÀ AN	THÁI	23ĐHQT08	010100158806	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
924	2331310437	NGUYỄN HỒNG	ANH	23ĐHQT08	010100010205	Luật kinh tế	2	
925	2331310448	Lê Nguyễn Ngọc	Trâm	23ĐHQT08	010100010507	Kinh tế vĩ mô	3	
926	2331310448	Lê Nguyễn Ngọc	Trâm	23ĐHQT08	010100010712	Nguyên lý kế toán	3	
927	2331310448	Lê Nguyễn Ngọc	Trâm	23ĐHQT08	010100074712	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
928	2331310448	Lê Nguyễn Ngọc	Trâm	23ĐHQT08	010100012305	Văn hóa doanh nghiệp	2	
929	2331310448	Lê Nguyễn Ngọc	Trâm	23ĐHQT08	010100008316	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
930	2331310448	Lê Nguyễn Ngọc	Trâm	23ĐHQT08	010100010205	Luật kinh tế	2	
931	2331310461	Nguyễn Thanh	Hiền	23ĐHQT08	010100008309	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
932	2331310472	Thạch Thị Kim	Xuyến	23ĐHQT09	010100106119	Tiếng Anh 1	3	
933	2331310473	ĐINH NAM	DU	23ĐHQT09	010100010518	Kinh tế vĩ mô	3	
934	2331310473	ĐINH NAM	DU	23ĐHQT09	010100010208	Luật kinh tế	2	
935	2331310473	ĐINH NAM	DU	23ĐHQT09	010100074712	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
936	2331310473	ĐINH NAM	DU	23ĐHQT09	010100010712	Nguyên lý kế toán	3	
937	2331310473	ĐINH NAM	DU	23ĐHQT09	010100012305	Văn hóa doanh nghiệp	2	
938	2331310482	Nguyễn Duy Quang	Thắng	23ĐHQT09	010100106118	Tiếng Anh 1	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
939	2331310482	Nguyễn Duy Quang	Thắng	23ĐHQT09	010100002210	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
940	2331310489	Nguyễn Minh	Tâm	23ĐHQT09	011100074703	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
941	2331310489	Nguyễn Minh	Tâm	23ĐHQT09	010100010208	Luật kinh tế	2	
942	2331310489	Nguyễn Minh	Tâm	23ĐHQT09	010100010712	Nguyên lý kế toán	3	
943	2331310489	Nguyễn Minh	Tâm	23ĐHQT09	010100010507	Kinh tế vĩ mô	3	
944	2331310489	Nguyễn Minh	Tâm	23ĐHQT09	010100012305	Văn hóa doanh nghiệp	2	
945	2331310506	Nguyễn Thụy Uyên	Khuê	23ĐHQT09	010100106118	Tiếng Anh 1	3	
946	2331310520	Phạm Thị Quỳnh	Như	23ĐHQT09	010100106118	Tiếng Anh 1	3	
947	2331310523	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	23ĐHQT09	010100158807	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
948	2331310543	Đỗ Yến	Vy	23ĐHQT09	010100010513	Kinh tế vĩ mô	3	
949	2331310543	Đỗ Yến	Vy	23ĐHQT09	010100010208	Luật kinh tế	2	
950	2331310543	Đỗ Yến	Vy	23ĐHQT09	010100106114	Tiếng Anh 1	3	
951	2331310543	Đỗ Yến	Vy	23ĐHQT09	010100010712	Nguyên lý kế toán	3	
952	2331310543	Đỗ Yến	Vy	23ĐHQT09	010100012305	Văn hóa doanh nghiệp	2	
953	2331310588	Trương Tuyết	Nhi	23ĐHQT09	010100106117	Tiếng Anh 1	3	
954	2331530035	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	23ĐHTĐ01	011100008703	Toán chuyên đề	3	
955	2331530035	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	23ĐHTĐ01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
956	2331530035	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	23ĐHTĐ01	011100091701	Thực hành kỹ thuật điện tử	2	
957	2331530035	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	23ĐHTĐ01	011100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
958	2331530035	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	23ĐHTĐ01	011100088502	Máy điện	3	
959	2331530038	Nguyễn Hoàng	Minh	23ĐHTĐ01	011100088502	Máy điện	3	
960	2331530053	Lê Nguyễn Triệu	Vy	23ĐHTĐ02	011100091702	Thực hành kỹ thuật điện tử	2	
961	2331530053	Lê Nguyễn Triệu	Vy	23ĐHTĐ02	011100008701	Toán chuyên đề	3	
962	2331530053	Lê Nguyễn Triệu	Vy	23ĐHTĐ02	011100088501	Máy điện	3	
963	2331530053	Lê Nguyễn Triệu	Vy	23ĐHTĐ02	010100074714	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
964	2331530053	Lê Nguyễn Triệu	Vy	23ĐHTĐ02	010100106101	Tiếng Anh 1	3	
965	2331530053	Lê Nguyễn Triệu	Vy	23ĐHTĐ02	011100009603	Mạch điện tử 1	3	
966	2331530054	NGUYỄN VŨ TẤN	DŨNG	23ĐHTĐ02	010100106117	Tiếng Anh 1	3	
967	2331530072	Phạm Hoàng	Vỹ	23ĐHTĐ02	010100106105	Tiếng Anh 1	3	
968	2331530075	Trần Bùi Xuân	Khanh	23ĐHTĐ02	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic	1	
969	2331530082	Võ Tân	Thịnh	23ĐHTĐ02	011100088501	Máy điện	3	
970	2331530082	Võ Tân	Thịnh	23ĐHTĐ02	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	
971	2331530082	Võ Tân	Thịnh	23ĐHTĐ02	011100009603	Mạch điện tử 1	3	
972	2331530082	Võ Tân	Thịnh	23ĐHTĐ02	011100008703	Toán chuyên đề	3	
973	2331530082	Võ Tân	Thịnh	23ĐHTĐ02	010100074716	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
974	2331530082	Võ Tân	Thịnh	23ĐHTĐ02	011100091702	Thực hành kỹ thuật điện tử	2	
975	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	011100091702	Thực hành kỹ thuật điện tử	2	
976	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	011100008701	Toán chuyên đề	3	
977	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	011100088501	Máy điện	3	
978	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	011100009602	Mạch điện tử 1	3	
979	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	010100106115	Tiếng Anh 1	3	
980	2331530084	Mai Thành	Đạt	23ĐHTĐ02	010100074714	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
981	2331530088	Lê Huỳnh Quốc	Thái	23ĐHTĐ02	011100091702	Thực hành kỹ thuật điện tử	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
982	2331530088	Lê Huỳnh Quốc	Thái	23ĐHTĐ02	011100088501	Máy điện	3	
983	2331530088	Lê Huỳnh Quốc	Thái	23ĐHTĐ02	011100009603	Mạch điện tử 1	3	
984	2331530088	Lê Huỳnh Quốc	Thái	23ĐHTĐ02	011100008703	Toán chuyên đề	3	
985	2331530088	Lê Huỳnh Quốc	Thái	23ĐHTĐ02	010100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
986	2331530091	Đặng Trần Đăng	Khoa	23ĐHTĐ02	011100091702	Thực hành kỹ thuật điện tử	2	
987	2331530091	Đặng Trần Đăng	Khoa	23ĐHTĐ02	010100106106	Tiếng Anh 1	3	
988	2331530103	Đặng Anh	Tuấn	23ĐHTĐ02	010100106117	Tiếng Anh 1	3	
989	2331540005	TỔ THÁI	BÌNH	23ĐHTT01	010100106103	Tiếng Anh 1	3	
990	2331540007	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	TRÌNH	23ĐHTT01	010100051004	Kiến trúc máy tính	2	
991	2331540007	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	TRÌNH	23ĐHTT01	010100074711	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
992	2331540007	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	TRÌNH	23ĐHTT01	010100051704	Toán cơ sở	3	
993	2331540007	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	TRÌNH	23ĐHTT01	010100060102	Pháp luật hàng không	2	
994	2331540007	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	TRÌNH	23ĐHTT01	010100002210	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
995	2331540007	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	TRÌNH	23ĐHTT01	010100096603	Lập trình cơ bản	3	
996	2331540007	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	TRÌNH	23ĐHTT01	011100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
997	2331540026	Ngô Nguyễn Hà	Vy	23ĐHTT01	010100060102	Pháp luật hàng không	2	
998	2331540026	Ngô Nguyễn Hà	Vy	23ĐHTT01	010100051704	Toán cơ sở	3	
999	2331540026	Ngô Nguyễn Hà	Vy	23ĐHTT01	010100051003	Kiến trúc máy tính	2	
1000	2331540026	Ngô Nguyễn Hà	Vy	23ĐHTT01	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
1001	2331540026	Ngô Nguyễn Hà	Vy	23ĐHTT01	010100096604	Lập trình cơ bản	3	
1002	2331540026	Ngô Nguyễn Hà	Vy	23ĐHTT01	010100074711	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1003	2331540037	HÀ ANH	KHOA	23ĐHTT01	010100106109	Tiếng Anh 1	3	
1004	2331540050	TRẦN NGUYỄN ANH	KHOA	23ĐHTT01	010100106109	Tiếng Anh 1	3	
1005	2331540362	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	23ĐHTT01	010100106113	Tiếng Anh 1	3	
1006	2331540362	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	23ĐHTT01	010100060107	Pháp luật hàng không	2	
1007	2331540362	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	23ĐHTT01	010100074707	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1008	2331540362	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	23ĐHTT01	010100051702	Toán cơ sở	3	
1009	2331540362	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	23ĐHTT01	010100051002	Kiến trúc máy tính	2	
1010	2331540362	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	23ĐHTT01	010100096603	Lập trình cơ bản	3	
1011	2331540063	HUYNH KIẾN	HƯNG	23ĐHTT02	010100106101	Tiếng Anh 1	3	
1012	2331540287	Phan Nguyên	An	23ĐHTT02	011100106104	Tiếng Anh 1	3	
1013	2331540308	Trần Gia	Khang	23ĐHTT02	010100106103	Tiếng Anh 1	3	
1014	2331540149	LÊ ĐÌNH	DƯƠNG	23ĐHTT03	010100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1015	2331540180	Đình Bửu	Khang	23ĐHTT04	011100106103	Tiếng Anh 1	3	
1016	2331540203	HÀ VÕ HOÀNG	ANH	23ĐHTT04	011100106105	Tiếng Anh 1	3	
1017	2331540203	HÀ VÕ HOÀNG	ANH	23ĐHTT04	010100051707	Toán cơ sở	3	
1018	2331540203	HÀ VÕ HOÀNG	ANH	23ĐHTT04	011100074702	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1019	2331540203	HÀ VÕ HOÀNG	ANH	23ĐHTT04	011100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1020	2331540203	HÀ VÕ HOÀNG	ANH	23ĐHTT04	010100096605	Lập trình cơ bản	3	
1021	2331540203	HÀ VÕ HOÀNG	ANH	23ĐHTT04	010100060107	Pháp luật hàng không	2	
1022	2331540203	HÀ VÕ HOÀNG	ANH	23ĐHTT04	010100051007	Kiến trúc máy tính	2	
1023	2331540215	PHẠM ANH	HUY	23ĐHTT04	010100060103	Pháp luật hàng không	2	
1024	2331540215	PHẠM ANH	HUY	23ĐHTT04	010100096601	Lập trình cơ bản	3	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
1025	2331540215	PHẠM ANH	HUY	23ĐHTT04	010100051002	Kiến trúc máy tính	2	
1026	2331540215	PHẠM ANH	HUY	23ĐHTT04	010100051703	Toán cơ sở	3	
1027	2331540215	PHẠM ANH	HUY	23ĐHTT04	010100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1028	2331540215	PHẠM ANH	HUY	23ĐHTT04	010100106109	Tiếng Anh 1	3	
1029	2331540215	PHẠM ANH	HUY	23ĐHTT04	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1030	2331540218	VŨ HUY	HOÀNG	23ĐHTT04	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
1031	2331540223	Nguyễn Trọng Ngọc	Sơn	23ĐHTT04	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1032	2331540294	Nguyễn Hồ Tuấn	Hào	23ĐHTT04	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
1033	2331540319	Nguyễn Doãn Nhật	Quân	23ĐHTT04	010100158805	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1034	2331540238	Đỗ Nhật	Trường	23ĐHTT05	010100106110	Tiếng Anh 1	3	
1035	2331540249	Mai Phú	Đức	23ĐHTT05	010100106113	Tiếng Anh 1	3	
1036	2331540272	Lê Đức	Bảo	23ĐHTT05	010100158807	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1037	2331540272	Lê Đức	Bảo	23ĐHTT05	010100106111	Tiếng Anh 1	3	
1038	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	011100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1039	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100051007	Kiến trúc máy tính	2	
1040	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100096605	Lập trình cơ bản	3	
1041	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100060103	Pháp luật hàng không	2	
1042	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1043	2331540357	Bùi Hồ Nhật	Anh	23ĐHTT05	010100051707	Toán cơ sở	3	
1044	2331540316	Nguyễn Thanh	Tuấn	23ĐHTT06	010100051707	Toán cơ sở	3	
1045	2331540316	Nguyễn Thanh	Tuấn	23ĐHTT06	010100106103	Tiếng Anh 1	3	
1046	2331540316	Nguyễn Thanh	Tuấn	23ĐHTT06	010100074713	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1047	2331540316	Nguyễn Thanh	Tuấn	23ĐHTT06	010100060102	Pháp luật hàng không	2	
1048	2331540316	Nguyễn Thanh	Tuấn	23ĐHTT06	010100158807	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1049	2331540316	Nguyễn Thanh	Tuấn	23ĐHTT06	010100096601	Lập trình cơ bản	3	
1050	2331540322	Từ Gia	Huy	23ĐHTT06	010100158804	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1	
1051	2331540322	Từ Gia	Huy	23ĐHTT06	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
1052	2331540327	Kiều Ngọc Tú	Anh	23ĐHTT06	010100106116	Tiếng Anh 1	3	
1053	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100051705	Toán cơ sở	3	
1054	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100060107	Pháp luật hàng không	2	
1055	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	011100074701	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1056	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100096606	Lập trình cơ bản	3	
1057	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100002209	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1	
1058	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100051001	Kiến trúc máy tính	2	
1059	2331540359	LÊ THÀNH	LINH	23ĐHTT06	010100051707	Toán cơ sở	3	
1060	2331540359	LÊ THÀNH	LINH	23ĐHTT06	010100096605	Lập trình cơ bản	3	
1061	2331540359	LÊ THÀNH	LINH	23ĐHTT06	010100060103	Pháp luật hàng không	2	
1062	2331540359	LÊ THÀNH	LINH	23ĐHTT06	010100051002	Kiến trúc máy tính	2	
1063	2331540359	LÊ THÀNH	LINH	23ĐHTT06	010100106103	Tiếng Anh 1	3	
1064	2331540359	LÊ THÀNH	LINH	23ĐHTT06	011100074704	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1065	2331550002	NGUYỄN QUANG	ANH	23ĐH XD01	010100074713	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1066	2331550002	NGUYỄN QUANG	ANH	23ĐH XD01	011100114901	Vật liệu xây dựng 1	2	
1067	2331550002	NGUYỄN QUANG	ANH	23ĐH XD01	011100115001	Trắc địa đại cương	2	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Lớp HP	Tên HP	TC	Ghi chú
1068	2331550002	NGUYỄN QUANG	ANH	23ĐHXD01	011100116301	Hình họa vẽ kỹ thuật F2	2	
1069	2331550002	NGUYỄN QUANG	ANH	23ĐHXD01	011100116401	Sức bền vật liệu 1	3	
1070	2331550002	NGUYỄN QUANG	ANH	23ĐHXD01	011100114701	Hóa học ứng dụng	2	
1071	2331550002	NGUYỄN QUANG	ANH	23ĐHXD01	010100008302	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1072	2331550011	NGUYỄN MINH	THUẬN	23ĐHXD01	010100008316	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1	
1073	2331550011	NGUYỄN MINH	THUẬN	23ĐHXD01	011100116401	Sức bền vật liệu 1	3	
1074	2331550011	NGUYỄN MINH	THUẬN	23ĐHXD01	010100074713	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	
1075	2331550011	NGUYỄN MINH	THUẬN	23ĐHXD01	011100115001	Trắc địa đại cương	2	
1076	2331550011	NGUYỄN MINH	THUẬN	23ĐHXD01	011100114701	Hóa học ứng dụng	2	
1077	2331550011	NGUYỄN MINH	THUẬN	23ĐHXD01	011100116301	Hình họa vẽ kỹ thuật F2	2	
1078	2331550011	NGUYỄN MINH	THUẬN	23ĐHXD01	011100114901	Vật liệu xây dựng 1	2	
1079	2331550018	LỘ MINH	HIẾU	23ĐHXD01	011100114701	Hóa học ứng dụng	2	
1080	2331550018	LỘ MINH	HIẾU	23ĐHXD01	011100114901	Vật liệu xây dựng 1	2	
1081	2331550018	LỘ MINH	HIẾU	23ĐHXD01	011100116401	Sức bền vật liệu 1	3	
1082	2331550018	LỘ MINH	HIẾU	23ĐHXD01	011100116301	Hình họa vẽ kỹ thuật F2	2	
1083	2331550018	LỘ MINH	HIẾU	23ĐHXD01	011100115001	Trắc địa đại cương	2	

PHÒNG ĐÀO TẠO